



Tài khoản kế toán và phương pháp kế toán kép



Chương 4 : Tài khoản kế toán và phương pháp kế toán kép (10 tiết)

Mục đích học tập của chương

Học xong chương này, sinh viên phải hiểu được :

1. *Khái niệm tài khoản và vị trí của phương pháp đối ứng tài khoản trong hệ thống các phương pháp kế toán.*
2. *Phương pháp kế toán kép và nguyên tắc ghi Nợ, ghi Có*
3. *Hiểu rõ các mối quan hệ đối ứng kế toán.*
4. *Nắm chắc kết cấu tài khoản kế toán chủ yếu phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.*
5. *Xác định, đo lường và phân tích được các giao dịch/các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh thông qua sử dụng phương trình kế toán cơ bản và tài khoản kế toán.*
6. *Biết ghi chép các nghiệp vụ vào sổ Nhật ký và Sổ cái.*
7. *Hiểu rõ về hệ thống tài khoản kế toán thống nhất của Việt Nam ban hành theo quyết định 15/2006 ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ tài chính.*
8. *Phân biệt được kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết.*

4.1. Khái niệm và vị trí của phương pháp đối ứng tài khoản

4.1.1. Khái niệm phương pháp đối ứng - tài khoản

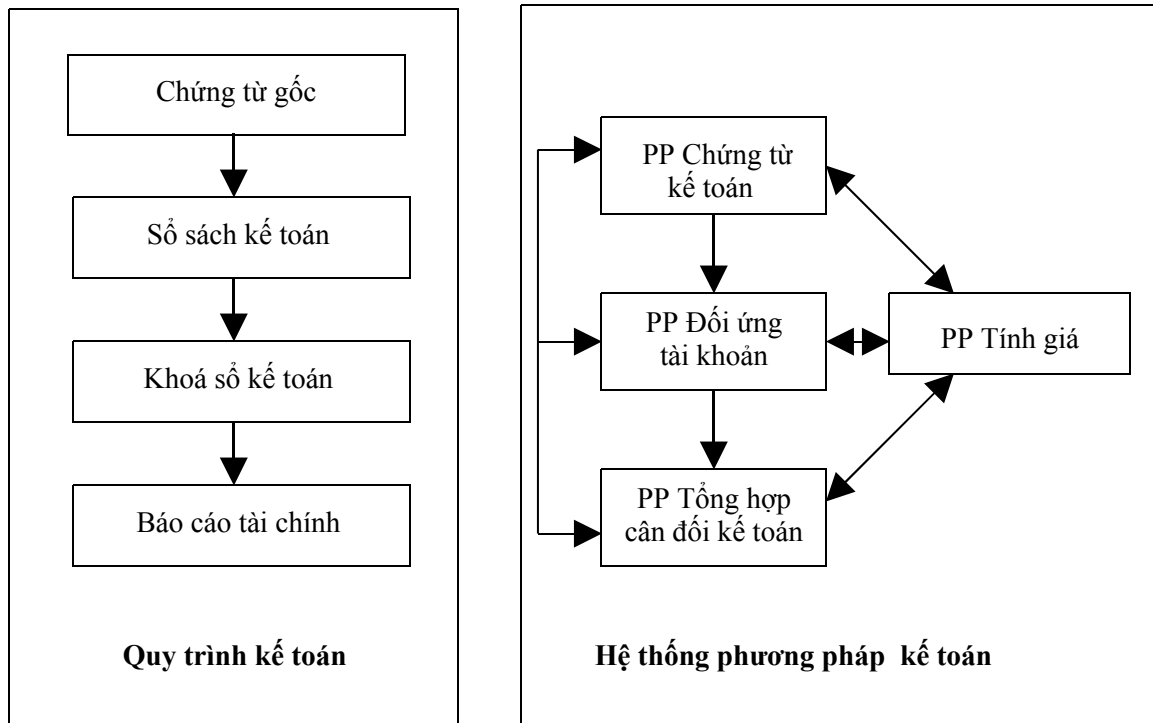
Phương pháp đối ứng tài khoản là phương pháp thông tin và kiểm tra về sự vận động của tài sản, nguồn vốn trong quá trình kinh doanh theo mối quan hệ biện chứng được phản ánh trong mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh thông qua sử dụng hệ thống tài khoản kế toán.

Như đã trình bày trong chương 1, mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều tạo nên tác động kép ảnh hưởng đến ít nhất hai đối tượng kế toán cụ thể tạo nên mối quan hệ đối ứng, cân bằng nhau về lượng giữa chúng. Do vậy để biểu hiện được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh của nghiệp vụ dựa trên phương pháp đối ứng tài khoản, trước hết người ta tiến hành phân tích tác động của nghiệp vụ đến các đối tượng kế toán liên quan, có nghĩa là xác định chiều hướng biến động tăng hay giảm của các đối tượng này, sau đó sử dụng phương trình kế toán cơ bản để phân tích nội dung kinh tế của nghiệp vụ và thông qua các tài khoản liên quan để biểu hiện sự cân bằng về lượng giữa các đối tượng liên quan trong từng nghiệp vụ.

Như vậy chúng ta không thể nghiên cứu phương pháp đối ứng tài khoản, nếu không tiến hành nghiên cứu về các mối quan hệ đối ứng kế toán, hệ thống tài khoản kế toán và phương pháp ghi kép hay còn gọi là phương pháp kế toán kép.

4.1.2. Vị trí của phương pháp đối ứng - tài khoản trong hệ thống phương pháp kế toán

Nếu phương pháp chứng từ kế toán chỉ cho phép theo dõi, sao chụp từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách riêng lẻ thì phương pháp đối ứng tài khoản cho phép biểu hiện mối quan hệ vốn có giữa các đối tượng kế toán trong từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Vị trí của phương pháp đối ứng tài khoản trong hệ thống phương pháp kế toán trong mối quan hệ với qui trình kế toán được thể hiện qua hình 4.1 dưới đây.



Hình 4.1. Mối quan hệ giữa quy trình kế toán và hệ thống phương pháp kế toán

Khi đặt cạnh nhau quy trình kế toán gồm 4 bước và hệ thống 4 phương pháp kế toán, chúng ta quan sát thấy một sự tương ứng giữa chúng rất rõ ràng.

Quy trình kế toán chỉ ra trật tự các bước công việc mà kế toán phải thực hiện, tương ứng với nó, hệ thống phương pháp kế toán chỉ cho chúng ta biết cách thức để thực hiện các công việc này một cách khái quát.

Bước thứ nhất trong quy trình kế toán cho biết công việc hàng ngày của kế toán là phải lập hoặc thu nhận các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tương ứng với nó phương pháp chứng từ kế toán chỉ cho chúng ta cách lập chứng từ như thế nào, cần phải tuân thủ những yêu cầu gì về hình thức cũng như nội dung của chứng từ.

Bước thứ hai trong quy trình kế toán là sử dụng chứng từ sau khi chứng từ đã được kiểm tra tính hợp lệ và hợp pháp để làm căn cứ ghi sổ kế toán, tương ứng hai phương pháp tính giá và đối ứng tài khoản chỉ rõ cách tính giá để xác định giá trị của nghiệp vụ phát sinh và bản chất kinh tế của nghiệp vụ thể hiện qua mối quan hệ đối ứng giữa các đối tượng kế toán liên quan và cách ghi nhận các nghiệp vụ vào sổ sách kế toán.

Bước thứ ba trong quy trình kế toán là khoá sổ kế toán vào cuối kỳ, tương ứng một lần nữa cả hai phương pháp tính giá và phương pháp tài khoản kế toán cho phép xác định được các chỉ tiêu thích hợp để kết chuyển tài khoản và xác định chỉ tiêu số dư cuối kỳ của các tài khoản phản ánh hiện trạng nguồn lực của đơn vị vào cuối kỳ kế toán.

Tiếp theo là bước thứ tư, bước cuối cùng trong quy trình kế toán là lập báo cáo tài chính, tương ứng phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán giúp xác định các mối quan hệ cân đối kế toán và xác định các chỉ tiêu phù hợp cho việc thiết lập các báo cáo tài chính bắt buộc.

Tuy nhiên, đây mới chỉ là mô tả khái quát mối quan hệ giữa quy trình kế toán và hệ thống phương pháp kế toán, ở chương 7 chúng ta sẽ có dịp quay lại vấn đề này chi tiết hơn khi tìm hiểu về kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu.

4.1.3. Các mối quan hệ đối ứng kế toán chủ yếu

Như đã trình bày, bản thân mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã chứa đựng trong nó các mối quan hệ nhất định. Trên thực tế, mỗi nghiệp vụ hay còn gọi là mỗi giao dịch phát sinh sẽ làm ảnh hưởng đến ít nhất hai đối tượng của vốn kinh doanh thể hiện qua hai mặt của vốn là tài sản và nguồn vốn. Dựa trên phương trình kế toán cơ bản và hai chiều hướng ảnh hưởng tăng hoặc giảm tài sản hay nguồn vốn, chúng ta có thể khái quát bốn loại nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh trong đơn vị có liên quan đến tài sản và nguồn vốn sau đây.

Loại nghiệp vụ thứ nhất, một nghiệp vụ hay giao dịch làm tăng tài sản này, đồng thời giảm một tài sản khác.

Ví dụ: mua hàng hoá trả bằng chuyển khoản, số tiền 20 triệu. Giao dịch này làm tăng tài sản hàng hoá đồng thời làm giảm tài sản tiền gửi ngân hàng với cùng một lượng là 20 triệu đồng, như vậy giao dịch này chỉ làm thay đổi cơ cấu tài sản nhưng không làm tăng hay giảm quy mô tài sản của đơn vị, cũng không ảnh hưởng đến nguồn tài trợ. Nếu chúng ta qui ước dấu (+) để biểu hiện biến động tăng và dấu (-) biểu hiện biến động giảm, sử dụng phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể phân tích được mọi nghiệp vụ phát sinh.

Với ví dụ này chúng ta có thể trình bày như sau:

$$\begin{array}{l} \text{TÀI SẢN} = \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ HỮU} \\ \text{Hàng hoá} + 10 \text{ triệu} \\ \text{Tiền gửi} - 10 \text{ triệu} \end{array}$$

Nhận xét, giao dịch này chỉ tác động lên về trái của phương trình kế toán cơ bản, trong đó một tác động tăng, một tác động giảm cùng một lượng, do vậy tổng tác động lên về trái là bằng không, phương trình kế toán cơ bản vẫn đảm bảo cân bằng.

Loại nghiệp vụ thứ hai, một giao dịch làm tăng tài sản đồng thời tăng nguồn vốn.

Ví dụ: mua chịu hàng hoá trị giá 20 triệu đồng. Giao dịch này làm tăng tài sản hàng hoá lên 20 triệu, đồng thời làm tăng nguồn nợ phải trả lên 20 triệu.

Dùng phương trình kế toán cơ bản để phân tích ta có:

$$\begin{array}{l} \text{TÀI SẢN} = \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ HỮU} \\ \text{Hàng hoá} + 10 \text{ triệu} \quad \text{Nợ người bán} + 20 \text{ triệu} \end{array}$$

Nhận xét, loại giao dịch này tác động đồng thời lên hai vế của phương trình kế toán cơ bản, và làm tăng cả hai vế với cùng một lượng. Nói cách khác, qui mô của cả tài sản và nguồn vốn đều tăng lên với cùng một lượng, phương trình kế toán cơ bản vẫn đảm bảo cân bằng.

Loại nghiệp vụ thứ ba, một giao dịch làm tăng nguồn vốn này đồng thời giảm nguồn vốn khác.

Ví dụ: đơn vị vay ngân hàng để trả nợ nhà cung cấp, 50 triệu đồng. Giao dịch này làm tăng nguồn vốn vay ngân hàng lên 50 triệu, đồng thời làm giảm nguồn nợ phải trả nhà cung cấp 50 triệu.

Dùng phương trình kế toán cơ bản để phân tích ta có:

$$\text{TÀI SẢN} = \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ HỮU}$$

Nợ người bán - 50 triệu

Vay ngân hàng + 50 triệu

Nhận xét, loại giao dịch này chỉ tác động lên về phải của phương trình kế toán cơ bản, trong đó một tác động tăng, một tác động giảm với cùng một lượng, do đó tổng tác động lên về phải của phương trình kế toán cơ bản là bằng 0, qui mô của nguồn vốn không thay đổi mà chỉ thay đổi cơ cấu nguồn vốn mà thôi, phương trình kế toán cơ bản vẫn đảm bảo cân bằng.

Loại nghiệp vụ thứ tư, một giao dịch làm giảm nguồn vốn đồng thời giảm tài sản.

Ví dụ: đơn vị dùng tiền mặt thanh toán nợ lương cho nhân viên 35 triệu đồng. Giao dịch này làm giảm nguồn vốn nợ nhân viên đi 35 triệu, đồng thời làm giảm tài sản tiền mặt đi 35 triệu đồng.

Dùng phương trình kế toán cơ bản để phân tích ta có:

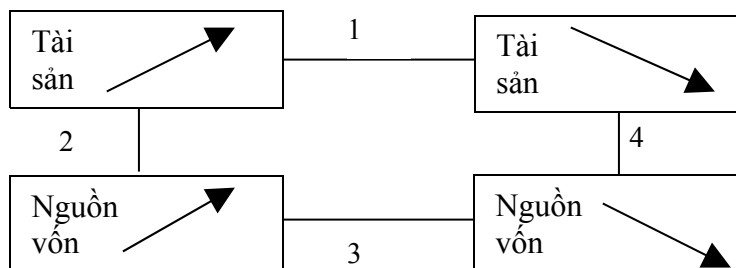
$$\text{TÀI SẢN} = \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ HỮU}$$

Tiền mặt - 35 triệu Nợ lương - 35 triệu

Nhận xét, loại giao dịch này tác động đồng thời lên hai về phải của phương trình kế toán cơ bản, làm giảm qui mô của tài sản và nguồn vốn cùng một lượng, phương trình kế toán cơ bản vẫn đảm bảo cân bằng.

Như vậy qua bốn ví dụ trên chúng ta thấy phương trình kế toán cơ bản luôn cân bằng vào mọi thời điểm. Nó là một công cụ quan trọng giúp chúng ta phân tích một cách đúng đắn các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị.

Chúng ta có thể mô hình bốn loại nghiệp vụ trên trong hình 4.2. dưới đây.



Hình 4.2. Mô hình bốn loại quan hệ đối ứng liên quan đến tài sản và nguồn vốn

Một cặp khái niệm quan trọng mà chúng ta cần phải đề cập, đó là khái niệm chi phí và doanh thu. Trong quá trình kinh doanh hay nói cách khác là trong quá trình sử dụng tiền để tạo ra tiền đã hình thành nên các giao dịch, các nghiệp vụ kinh tế - tài chính liên quan đến các khoản chi phí và doanh thu tương ứng. Có thể nói, quá trình kinh doanh chính là quá trình phát sinh chi phí để tạo ra doanh thu và lợi nhuận. Về bản chất, chi phí và doanh thu tác dụng theo hai chiều hướng ngược nhau trên lợi nhuận của đơn vị. Với điều kiện tất cả mọi yếu tố khác như nhau, nếu tăng chi phí sẽ làm giảm lợi nhuận, ngược lại nếu tăng doanh thu sẽ làm tăng lợi nhuận. Các giao dịch liên quan đến chi phí sẽ làm giảm tài sản hoặc tăng khoản nợ của đơn vị mà không ảnh hưởng đến tài sản hoặc khoản nợ khác của đơn vị. Ngược lại các giao dịch làm tăng tài sản hoặc giảm

nợ phải trả mà không làm ảnh hưởng đến tài sản khác hoặc khoản nợ khác.

Chúng ta cũng có thể tóm tắt bốn loại nghiệp vụ phát sinh liên quan đến doanh thu và chi phí dưới đây mà chúng ta sẽ đánh số thứ tự tiếp theo bốn loại nghiệp vụ liên quan đến tài sản và nguồn vốn, tức là từ loại thứ năm đến thứ tám.

Loại thứ năm, một giao dịch phát sinh làm giảm một tài sản này, không làm tăng tài sản khác và không làm giảm khoản nợ khác, đó là một khoản chi phí.

Ví dụ: xuất kho vải cho xưởng may số 1, trị giá 10 triệu. Giao dịch này làm giảm giá trị vải tồn kho 10 triệu, nhưng không làm tăng tài sản nào khác, cũng không làm giảm khoản nợ nào cả, vậy đây là một khoản chi phí. Về bản chất chi phí làm giảm lợi nhuận, do vậy nếu tăng chi phí 10 triệu sẽ làm giảm lợi nhuận trong kỳ 10 triệu. Lợi nhuận là một phần trong vốn chủ sở hữu, do vậy trên phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể phân tích nghiệp vụ thông qua lợi nhuận. Tuy nhiên lợi nhuận chỉ xác định vào cuối kỳ, do vậy trong kỳ kế toán sẽ phản ánh tăng vào chi phí, đến cuối kỳ mới kết chuyển chi phí để tính lợi nhuận theo công thức:

$$\text{LỢI NHUẬN} = \text{DOANH THU} - \text{CHI PHÍ}$$

Dùng phương trình kế toán cơ bản ta có thể phân tích nghiệp vụ này như sau:

$$\begin{array}{l} \text{TÀI SẢN} = \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ HỮU} \\ \text{Vải - 10 triệu} \qquad \qquad \qquad \text{Lợi nhuận - 10 triệu} \\ \qquad \qquad \qquad \qquad \qquad \qquad \qquad \qquad \qquad \text{(vì chi phí + 10 triệu)} \end{array}$$

Loại thứ sáu, một giao dịch phát sinh làm tăng một khoản nợ này, không làm tăng tài sản khác và không làm giảm khoản nợ khác, đó là một khoản chi phí.

Ví dụ: xuất kho vải cho xưởng may số 1, trị giá 10 triệu. Giao dịch này làm giảm giá trị vải tồn kho 10 triệu, nhưng không làm tăng tài sản nào khác, cũng không làm giảm khoản nợ nào cả, vậy đây là một khoản chi phí. Về bản chất chi phí làm giảm lợi nhuận, do vậy nếu tăng chi phí 10 triệu sẽ làm giảm lợi nhuận trong kỳ 10 triệu. Lợi nhuận là một phần trong vốn chủ sở hữu, do vậy trên phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể phân tích nghiệp vụ thông qua lợi nhuận. Tuy nhiên lợi nhuận chỉ xác định vào cuối kỳ, do vậy trong kỳ kế toán sẽ phản ánh tăng vào chi phí, đến cuối kỳ mới kết chuyển chi phí để tính lợi nhuận theo công thức:

$$\text{LỢI NHUẬN} = \text{DOANH THU} - \text{CHI PHÍ}$$

Dùng phương trình kế toán cơ bản ta có thể phân tích nghiệp vụ này như sau:

$$\begin{array}{l} \text{TÀI SẢN} = \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ HỮU} \\ \text{Vải - 10 triệu} \qquad \qquad \qquad \text{Lợi nhuận - 10 triệu} \\ \qquad \qquad \qquad \qquad \qquad \qquad \qquad \qquad \qquad \text{(vì chi phí + 10 triệu)} \end{array}$$

Loại thứ bảy, một giao dịch phát sinh làm tăng một tài sản này, không làm giảm tài sản khác và không làm tăng khoản nợ khác, đó là một khoản doanh thu.

Ví dụ: xuất kho quần áo bán cho khách hàng theo giá bán là 10 triệu, khách hàng trả bằng tiền mặt. Giao dịch này làm tăng tiền mặt của đơn vị lên 10 triệu, nhưng không làm giảm bất kỳ một tài sản nào khác, cũng không làm tăng thêm một khoản nợ nào cả, vậy đây là một khoản

doanh thu. Về bản chất doanh thu làm tăng lợi nhuận, do vậy nếu tăng doanh thu 10 triệu sẽ làm tăng lợi nhuận trong kỳ 10 triệu. Tương tự như đã giải thích ở nghiệp vụ năm và sáu, dùng phương trình kế toán cơ bản ta có thể phân tích nghiệp vụ này như sau:

$$\begin{array}{lcl}
 \text{TÀI SẢN} & = & \text{NỢ PHẢI TRẢ} \quad + \quad \text{VỐN CHỦ HỮU} \\
 \text{Tiền mặt + 10 triệu} & & \text{Lợi nhuận + 10 triệu} \\
 & & \text{(vì doanh thu + 10 triệu)}
 \end{array}$$

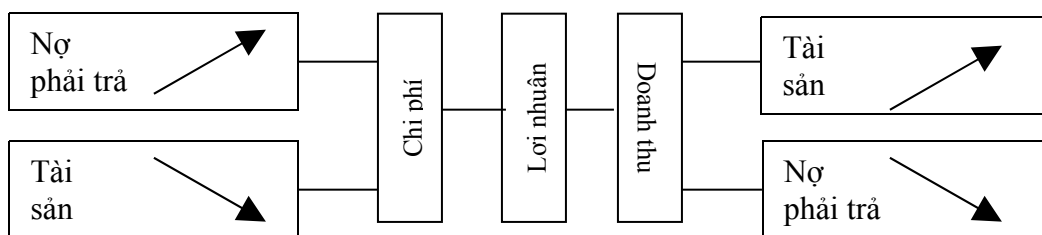
Loại thứ tám, một giao dịch phát sinh làm giảm một khoản nợ này, không làm tăng khoản nợ khác cũng không làm giảm tài sản khác, đó là một khoản doanh thu.

Ví dụ: xuất kho quần áo giao bán cho khách hàng trừ vào số tiền khách hàng đã trả trước bằng chuyển khoản 10 triệu. Về bản chất, khi khách hàng trả trước tiền hàng 10 triệu đối với đơn vị, kể từ khi đơn vị nhận số tiền 10 triệu tiền đặt trước của khách hàng, thực sự đơn vị đang nợ khách hàng 10 triệu, và đơn vị có nghĩa vụ giao hàng cho khách vào một thời điểm theo hai bên thoả thuận. Vào thời điểm đơn vị giao hàng cho khách, đơn vị được giải phóng khỏi nghĩa vụ này, số tiền 10 triệu về bản chất lúc này được ghi nhận là doanh thu của đơn vị. Như vậy, giao dịch này làm giảm khoản nợ của đơn vị đối với khách hàng 10 triệu, nhưng không làm tăng khoản nợ nào khác, cũng không làm giảm một tài sản nào cả, vậy đây là một khoản doanh thu của đơn vị. Về bản chất doanh thu làm tăng lợi nhuận, do vậy nếu tăng doanh thu 10 triệu sẽ làm tăng lợi nhuận trong kỳ lên 10 triệu.

Dùng phương trình kế toán cơ bản ta có thể phân tích nghiệp vụ này như sau:

$$\begin{array}{lcl}
 \text{TÀI SẢN} & = & \text{NỢ PHẢI TRẢ} \quad + \quad \text{VỐN CHỦ HỮU} \\
 & & \text{Khách hàng trả trước - 10 triệu} \quad \text{Lợi nhuận + 10 triệu} \\
 & & \text{(vì doanh thu + 10 triệu)}
 \end{array}$$

Bốn loại nghiệp vụ liên quan đến doanh thu và chi phí có thể được thể hiện qua hình 4.3 dưới đây.



Hình 4.3: Mô hình bốn loại quan hệ đối ứng liên quan đến chi phí và doanh thu

Một thành phần rất quan trọng của phương pháp đối ứng tài khoản là tài khoản kế toán và phương pháp ghi kép. Dưới đây trình bày lần lượt hai thành phần này.

4.2. Tài khoản kế toán

4.2.1. Khái niệm tài khoản kế toán

Tài khoản kế toán là một phương tiện của kế toán được sử dụng để phản ánh tình hình

hiện có và sự vận động của từng đối tượng kế toán nhằm phục vụ cho yêu cầu quản lý của các chủ thể quản lý.

Mỗi đối tượng kế toán, người ta sử dụng một tài khoản kế toán để phản ánh. Mỗi tài khoản chỉ quản lý, theo dõi, phản ánh một đối tượng kế toán duy nhất. Nói cách khác, tài khoản kế toán được sử dụng để phản ánh từng loại tài sản, từng loại nguồn vốn, từng quá trình kinh doanh. Nó giúp kế toán phân loại và hệ thống hoá các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế.

4.2.2. Cấu tạo của tài khoản

Mỗi tài khoản kế toán được cấu tạo gồm 2 bên (phần), một bên để theo dõi biến động tăng của đối tượng kế toán, bên còn lại để theo dõi biến động giảm của đối tượng kế toán. Vì trong quá trình vận động của một đối tượng kế toán chỉ có thể có hai chiều hướng biến động, tăng lên hoặc giảm xuống, do vậy kết cấu của tài khoản có hai bên.

Hình thức cấu tạo đơn giản của tài khoản kế toán có mô hình chữ T:

Nợ	Tên tài khoản	Có

Tên gọi hai bên của tài khoản là : Bên trái của tài khoản người ta gọi là bên Nợ, bên phải của tài khoản người ta gọi là bên Có. Tuy nhiên cần lưu ý rằng hai từ Nợ và Có chỉ mang tính chất qui ước để ghi chép vào mô hình tài khoản chữ T chứ không mang ý nghĩa thông thường của hai từ này. Thông thường bên nào của tài khoản dùng để ghi biến động tăng thì bên ấy ghi số dư.

4.2.3. Tên gọi và số hiệu của tài khoản

Mỗi tài khoản có một tên gọi và người ta thường lấy tên gọi của đối tượng kế toán mà nó phản ánh làm tên gọi của tài khoản đó.

Ví dụ:	Đối tượng kế toán	Tên tài khoản
	Nguyên vật liệu	TK nguyên vật liệu
	Nguồn vốn kinh doanh	TK nguồn vốn kinh doanh
	Lãi chưa phân phối	TK lãi chưa phân phối

Tài khoản cần được đánh số hiệu để thuận lợi cho việc phân loại và sử dụng. Mỗi một tài khoản thì có một số hiệu riêng. Số hiệu của tài khoản tùy thuộc vào từng chế độ kế toán của từng quốc gia.

Chẳng hạn, theo chế độ kế toán và theo hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam hiện hành:

Tài khoản tiền mặt	có số hiệu là 111
Tài khoản tiền gửi ngân hàng	có số hiệu là 112
Tài khoản nguyên vật liệu	có số hiệu là 152
Tài khoản tài sản cố định	có số hiệu là 211

4.2.4. Nguyên tắc thiết kế tài khoản kế toán

Khi thiết kế tài khoản kế toán người cần phải chú ý đến những nguyên tắc sau:

- (1) Hệ thống tài khoản phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm của đối tượng kế toán: tính đa dạng, tính hai mặt, tính vận động và tính cân bằng;
- (2) Hệ thống tài khoản phải được thiết kế sao cho nó có thể ghi nhận và đáp ứng được nhu cầu thông tin cho quản lý;
- (3) Hệ thống tài khoản phải phù hợp cho việc xác định các chỉ tiêu khi lập báo cáo tài chính; và
- (4) Hệ thống tài khoản phải thuận tiện cho công việc làm kế toán.

4.2.5. Phương pháp ghi chép trên tài khoản kế toán

Khi Ghi nợ một tài khoản là ghi một số tiền vào bên Nợ của tài khoản đó. Số tiền ghi vào bên Nợ của tài khoản gọi là số phát sinh nợ.

Ghi Có một tài khoản là ghi một số tiền vào bên Có của tài khoản đó. Số tiền ghi vào bên có của tài khoản gọi là số phát sinh Có.

Phương pháp ghi trên tài khoản kế toán được thực hiện như sau: số phát sinh tăng của tài khoản được ghi vào một bên của tài khoản (bên Nợ hoặc bên Có), bên còn lại (bên Có hoặc bên Nợ) ghi số phát sinh giảm. Số phát sinh tăng ghi vào bên Nợ hay bên Có tùy thuộc vào đối tượng kế toán đó thuộc tài sản hay nguồn vốn, thuộc doanh thu hay chi phí.

4.2.6. Kết cấu của các loại tài khoản

Để có thể ghi chép tài khoản cần phải biết kết cấu của các loại tài khoản chủ yếu bao gồm:

- Tài khoản phản ánh tài sản;
- Tài khoản phản ánh nguồn vốn;
- Tài khoản phản ánh doanh thu;
- Tài khoản phản ánh chi phí.

Kết cấu tài khoản phản ánh tài sản

Bên Nợ

- Số dư đầu kỳ
- Số phát sinh tăng trong kỳ
- Số dư cuối kỳ

Bên Có

- Số phát sinh giảm trong kỳ

Nợ	Tài khoản	Tài sản	Có
SD đầu kỳ			
	SFS tăng		SFS giảm
SD cuối kỳ			

Kết cấu tài khoản phản ánh nguồn vốn

Bên Nợ

- Số phát sinh giảm trong kỳ

Bên Có

- Số dư đầu kỳ

- Số phát sinh tăng trong kỳ

- Số dư cuối kỳ

Nợ	Tài khoản	Nguồn vốn	Có
			SD đầu kỳ
	SFS giảm	SFS tăng	
			SD cuối kỳ

Kết cấu tài khoản phản ánh chi phí

Bên Nợ

- Số phát sinh tăng trong kỳ

Bên Có

- Số phát sinh giảm trong kỳ

Tất cả những tài khoản phản ánh chi phí không có số dư

Kết cấu tài khoản phản ánh doanh thu

Bên Nợ

- Số phát sinh giảm trong kỳ

Bên Có

- Số phát sinh tăng trong kỳ

Tất cả những tài khoản phản ánh doanh thu không có số dư.

Nợ	Tài khoản	Chi phí	Có
	SFS tăng	SFS giảm	
Nợ	Tài khoản	Doanh thu	Có
	SFS giảm	SFS tăng	

Số dư cuối kỳ của các tài khoản phản ánh tài sản và nguồn vốn được tính theo công thức sau:

$$\text{Số dư cuối kỳ} = \text{Số dư đầu kỳ} + \text{SFS tăng trong kỳ} - \text{SFS giảm trong kỳ}$$

4.2.7. Một số ví dụ về tài khoản kế toán

Ví dụ về tài khoản phản ánh tài sản

Có những thông tin về tiền mặt tại một trường học như sau:

- Số dư đầu tháng 1 năm 20A là 1 triệu đồng.

(1) Trong tháng 1 thu tiền tiền học phí của học sinh số tiền 15,6 triệu đồng.

(2) Trường trả tiền điện tháng trước là 5 triệu đồng.

Những thông tin này được thể hiện trên tài khoản Tiền mặt của trường như sau:

Nợ	Tài khoản Tiền mặt	Có
	SD 1,0	
	(1) 15,6	5,0 (2)
	15,6	5,0
	SD 11,6	

Ví dụ về tài khoản phản ánh nguồn vốn

Có những thông tin về nguồn vốn kinh doanh của một Công ty cổ phần như sau:

- Số dư đầu năm 20A là 2.000 triệu đồng.

(1) Trong năm công ty phát hành thêm cổ phiếu trị giá 1.500 triệu đồng.

(2) Một số cổ đông rút vốn, số tiền 500 triệu đồng.

Những thông tin này được thể hiện trên tài khoản Nguồn vốn kinh doanh của công ty như sau:

Nợ	Tài khoản NVKD	Có
		2.000 SD
	(2) 500	1.500 (1)
	500	1.500
		3.000 SD

4.3. Phương pháp kế toán kép

4.3.1. Khái niệm phương pháp kế toán kép

Cơ sở để hình thành phương pháp kế toán kép hay còn gọi là ghi kép xuất phát từ chính bản chất kinh tế của qua trình kinh doanh - đối tượng nghiên cứu của kế toán trên góc độ vốn kinh doanh. Như đã biết, mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động **đồng thời** hay còn gọi là **tác động kép** đến ít nhất hai đối tượng kế toán dẫn đến những biến động làm tăng hoặc giảm vốn kinh doanh của doanh nghiệp về mặt tài sản hoặc nguồn vốn. Các biến động này cần thiết phải được ghi nhận vào các tài khoản kế toán liên quan phản ánh các đối tượng kế toán tương ứng. Để thực hiện được việc này cần sử dụng phương pháp ghi kép.

Vậy phương pháp ghi kép là gì?

Phương pháp ghi kép là phương pháp ghi nhận sự biến động đồng thời của các đối tượng

kế toán bởi tác động kép của một nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản kế toán có liên quan bằng cách

- (1) Ghi 2 lần số phát sinh vào ít nhất 2 tài khoản kế toán liên quan, trong đó
- (2) Ghi Nợ tài khoản này đồng thời ghi Có cho tài khoản khác
- (3) Số tiền ghi Nợ = Số tiền ghi Có

Cần nhắc lại rằng, kế toán kép đã ra đời cách nay hơn 500 năm. Phương pháp này lần đầu tiên được nhà toán học người Ý tên là Luca Paciolo (1494) trình bày. Với sự xuất hiện của phương pháp kế toán kép đã tác động tích cực đến sự phát triển của khoa học kế toán và đến hoạt động kinh tế và thương mại nói chung.

Phương pháp ghi kép có lợi ích gì?

Với phương pháp ghi kép cho phép giải thích được sự biến động của tài sản và nguồn vốn trong mối quan hệ cân đối vốn có giữa chúng, đồng thời giúp giám sát chặt chẽ sự biến động của các tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp.

4.3.2. Ví dụ về phương pháp kế toán kép

Ví dụ về các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến tài sản và nguồn vốn

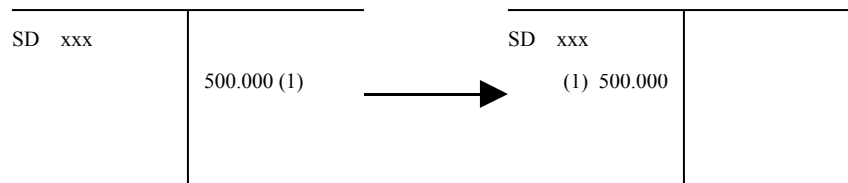
Nghiệp vụ 1: Doanh nghiệp mua vật liệu nhập kho đã thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng, số tiền 500.000đ.

Nghiệp vụ này liên quan đến 2 đối tượng kế toán là vật liệu và tiền gửi ngân hàng, trong đó vật liệu tăng lên và tiền gửi ngân hàng giảm với cùng một lượng là 500.000đ.

Với phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể biểu hiện tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{TÀI SẢN} \quad = \quad \text{NỢ PHẢI TRẢ} \quad + \quad \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU} \\
 \text{Vật liệu} \quad \quad + 500.000 \\
 \text{Tiền gửi ngân hàng} - 500.000
 \end{array}$$

Dựa theo kết cấu của tài khoản phản ánh tài sản, chúng ta có thể biểu hiện trên sơ đồ tài khoản chữ T tác động kép của TK "TGNH" và TK "Vật liệu" sau:



Nghiệp vụ 2: Doanh nghiệp mua vật liệu nhập kho sẽ thanh toán bằng chậm sau 3 tháng, số tiền 500.000đ.

Nghiệp vụ này liên quan đến 2 đối tượng kế toán là vật liệu và phải trả cho người bán, trong đó vật liệu tăng lên đồng thời phải trả cho người bán giảm với cùng một lượng là 500.000đ.

Với phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể biểu hiện tác động kép của nghiệp vụ

này như sau:

$$\begin{array}{l} \text{TÀI SẢN} \\ \text{Vật liệu} + 500.000 \end{array} = \begin{array}{l} \text{NỢ PHẢI TRẢ} \\ \text{Phải trả người bán} + 500.000 \end{array} + \begin{array}{l} \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU} \end{array}$$

Dựa theo kết cấu của tài khoản liên quan, chúng ta có thể biểu hiện trên sơ đồ tài khoản chữ T tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

Nợ	TK "PTNB"	Có		Nợ	TK "Vật liệu"	Có
	xxx SD		→	SD xxx		
	500.000 (2)			(2) 500.000		

Nghiệp vụ 3: Doanh nghiệp trích lợi nhuận bổ sung nguồn vốn kinh doanh 1 tỷ đồng. Nghiệp vụ này liên quan đến 2 đối tượng kế toán thuộc nguồn vốn là lợi nhuận và nguồn vốn kinh doanh, trong đó nguồn vốn kinh doanh được bổ sung, do vậy nó tăng lên và lợi nhuận giảm với cùng một lượng là 1 tỷ đồng.

Với phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể biểu hiện tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

$$\begin{array}{l} \text{TÀI SẢN} \\ \text{NVKD} + 1.000.000.000 \\ \text{Lợi nhuận} - 1.000.000.000 \end{array} = \begin{array}{l} \text{NỢ PHẢI TRẢ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU} \end{array}$$

Dựa theo kết cấu của tài khoản liên quan, chúng ta có thể biểu hiện trên sơ đồ tài khoản chữ T tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

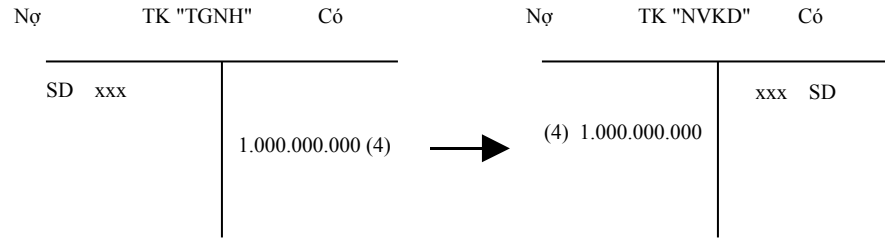
Nợ	TK "NVKD"	Có		Nợ	TK "Lợi nhuận"	Có
	xxx SD		→	SD xxx		
	500.000 (3)			(3) 500.000		

Nghiệp vụ 4: Cổ đông rút vốn 1 tỷ đồng, đã chuyển qua tài khoản tại ngân hàng. Nghiệp vụ này liên quan đến 2 đối tượng kế toán là nguồn vốn kinh doanh và tiền gửi ngân hàng, trong đó tiền gửi ngân hàng giảm đồng thời nguồn vốn kinh doanh giảm cùng một lượng là 1 tỷ đồng.

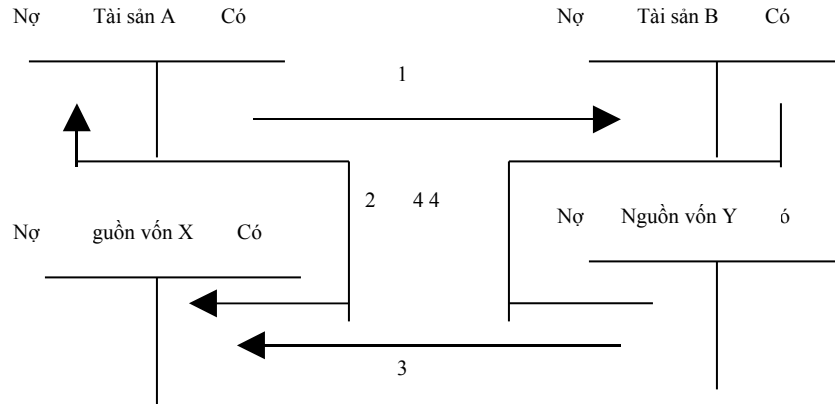
Với phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể biểu hiện tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

$$\begin{array}{l} \text{TÀI SẢN} \\ \text{Tiền gửi ngân hàng} - 1.000.000.000 \end{array} = \begin{array}{l} \text{NỢ PHẢI TRẢ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU} \\ \text{NVKD} - 1.000.000.000 \end{array}$$

Dựa theo kết cấu của tài khoản liên quan, chúng ta có thể biểu hiện trên sơ đồ tài khoản chữ T tác động kép của nghiệp vụ này như sau:



Chúng ta có thể mô hình hoá bốn loại nghiệp vụ kinh tế làm biến động tài sản và nguồn vốn trong sơ đồ tài khoản chữ T ở hình 4.4 dưới đây.



Hình 4.4. Sơ đồ ghi kép 4 loại nghiệp vụ cơ bản về tài sản và nguồn vốn

Ví dụ về các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến doanh thu và chi phí

Nghiệp vụ 5: Doanh nghiệp xuất kho vật liệu cho sản xuất trị giá xuất kho 20 triệu.

Nghiệp vụ này liên quan đến 2 đối tượng kế toán là vật liệu và chi phí sản xuất, trong đó vật liệu giảm và tăng chi phí sản xuất với cùng một lượng là 20 triệu. Với các điều kiện khác không đổi, khi tăng một khoản chi phí 20 triệu sẽ làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp 20 triệu.

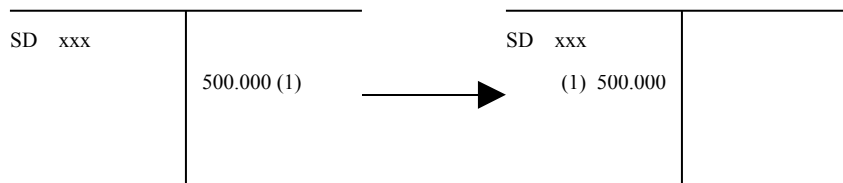
Với phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể biểu hiện tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{TÀI SẢN} \\
 \text{Vật liệu} - 20.000.000
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{NỢ PHẢI TRẢ} \\
 \text{Lợi nhuận} - 20.000.000 \\
 \text{(do tăng chi phí 20 triệu)}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU} \\
 \text{Lợi nhuận} - 20.000.000 \\
 \text{(do tăng chi phí 20 triệu)}
 \end{array}$$

Cần lưu ý rằng, các khoản chi phí và doanh thu phát sinh trong kỳ, nhưng kết quả và lợi nhuận chỉ được tính vào cuối kỳ kế toán, do vậy để phân tích bản chất kinh tế của nghiệp vụ phát sinh chúng ta sử dụng phương trình kế toán cơ bản, nhưng để phản ánh biến động của các đối tượng kế toán chúng ta cần sử dụng hệ thống tài khoản kế toán và phản ánh từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo mối quan hệ đối ứng vốn có giữa chúng.

Đối với nghiệp vụ này, dựa theo kết cấu của tài khoản phản ánh tài sản, chúng ta có thể biểu hiện trên sơ đồ tài khoản chữ T tác động kép của nghiệp vụ này như sau:





Đến cuối kỳ kế toán khoản chi phí này mới được kết chuyển sang tài khoản liên quan để tính kết quả/lợi nhuận của kỳ kế toán.

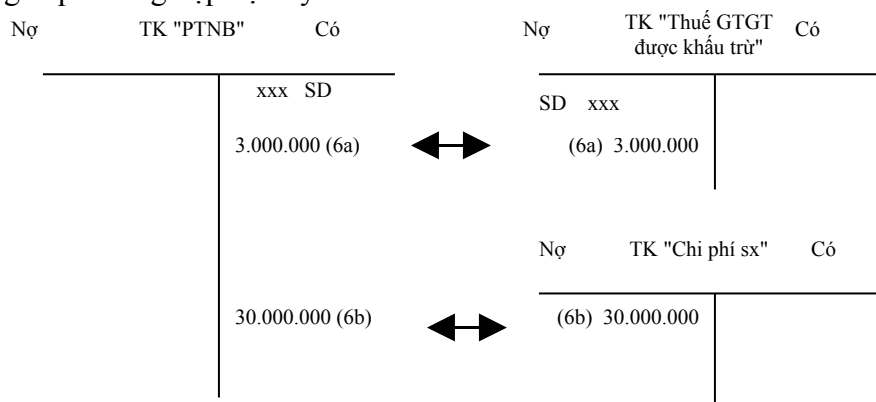
Nghiệp vụ 6: Doanh nghiệp mua chịu vật liệu đưa thẳng vào sản xuất không qua kho, giá đã có thuế GTGT là 33 triệu, thuế suất thuế GTGT là 10%.

Nghiệp vụ này liên quan đến 3 đối tượng kế toán là vật liệu, thuế GTGT được khấu trừ và phải trả cho người bán, trong đó vật liệu tăng lên 30 triệu theo giá chưa có thuế GTGT (doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ), thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 3 triệu và tổng số tiền còn nợ người bán là 33 triệu. Đây là một nghiệp vụ phức tạp, trong đó chúng ta cần tách riêng khoản 30 triệu để ghi nhận là chi phí và khoản 3 triệu là thuế GTGT mà doanh nghiệp sẽ được nhà nước hoàn lại hoặc khấu trừ vào thuế GTGT đầu ra. Về bản chất, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là một tài sản của doanh nghiệp. Trong khi giá trị vật liệu 30 triệu đưa vào sản xuất lại là một khoản chi phí của doanh nghiệp mà tương ứng nó làm tăng khoản nợ phải trả cho người bán. Nếu các điều kiện khác không đổi, khi tăng một khoản chi phí là 30 triệu sẽ làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp đi 30 triệu.

Với phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể biểu hiện tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

	=		+	
TÀI SẢN		NỢ PHẢI TRẢ		VỐN CHỦ SỞ HỮU
(6a) Thuế GTGT đầu vào 3.000.000		PTNB + 3.000.000		
(6b)		PTNB + 30.000.000		Lợi nhuận- 30.000.000
				<i>(do tăng chi phí 30 triệu)</i>

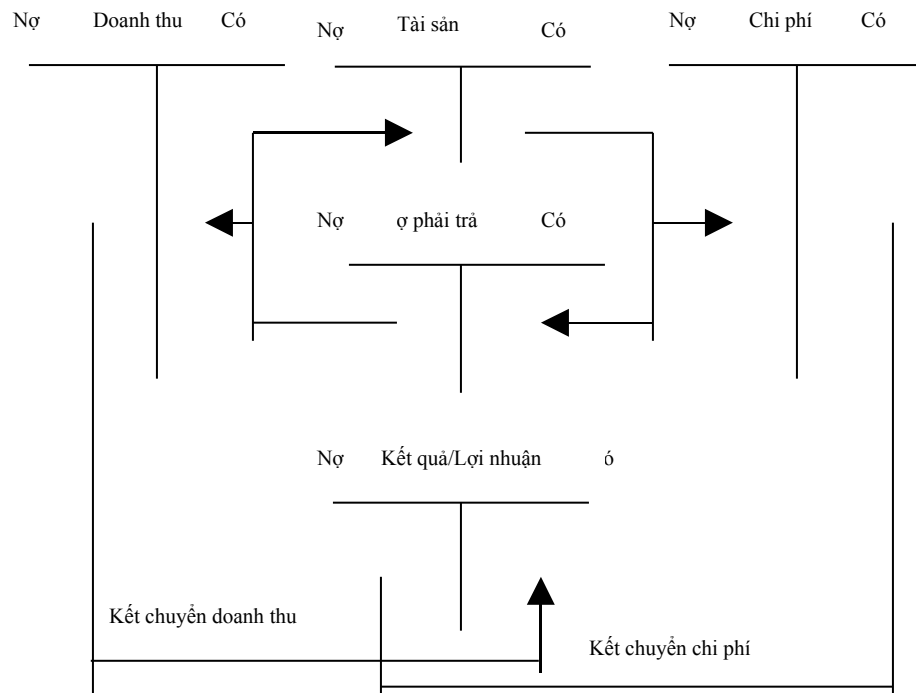
Dựa theo kết cấu của các tài khoản liên quan, chúng ta có thể biểu hiện trên sơ đồ tài khoản chữ T tác động kép của nghiệp vụ này như sau:



Đến cuối kỳ kế toán khoản chi phí này mới được kết chuyển sang tài khoản liên quan để tính kết quả/lợi nhuận của kỳ kế toán.

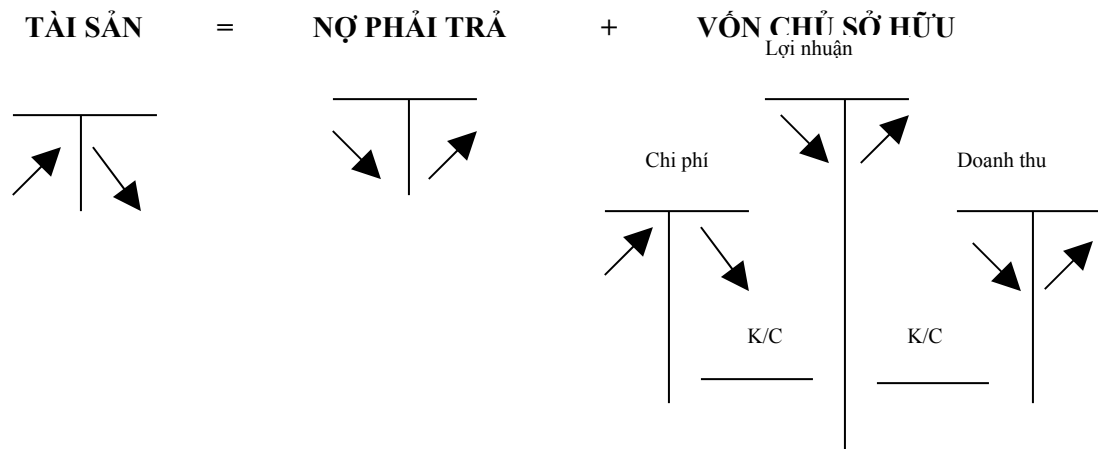
Nghiệp vụ 7: Doanh nghiệp bán hàng thu tiền ban đầu chuyển khoản, số tiền 55 triệu.

thu trong sơ đồ tài khoản chữ T ở hình 4.5 dưới đây.



Hình 4.4. Sơ đồ ghi kép 4 loại nghiệp vụ cơ bản về doanh thu và chi phí

Qua tám ví dụ trên đây, chúng ta có thể thấy giữa phương trình kế toán cơ bản và kết cấu của tài khoản phản ánh, tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí có mối quan hệ mật thiết. Chúng ta có thể khái quát mối quan hệ này trong hình 4.5 dưới đây.



Hình 4.5. Mối quan hệ giữa phương trình kế toán cơ bản và kết cấu tài khoản kế toán

4.4. Phân tích nghiệp vụ kinh tế và định khoản kế toán

Nhiệm vụ của kế toán là phải phản ánh chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh của đơn vị. Trước khi ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh vào sổ sách kế toán, kế toán cần tiến hành phân tích các bản chất kinh tế của các nghiệp vụ và tiến hành định khoản.

4.4.1. Định khoản kế toán

Khái niệm

Định khoản kế toán là việc xác định tài khoản nào ghi Nợ, tài khoản nào ghi Có, với số tiền cụ thể là bao nhiêu đối với mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phải đảm bảo đúng nguyên tắc ghi chép. Có nghĩa là tổng số tiền ghi Nợ các tài khoản phải bằng tổng số tiền ghi Có các tài khoản đối ứng.

Để có thể định khoản, người ta cần tiến hành phân tích bản chất kinh tế của các nghiệp vụ phát sinh bằng cách sử dụng phương trình kế toán cơ bản và các mối quan hệ đối ứng giữa các đối tượng kế toán. Như vậy, phương trình kế toán cơ bản và tài khoản kế toán chính là hai phương tiện vô cùng quan trọng giúp các nhà kế toán có thể phân tích chính xác các nghiệp vụ, thực hiện định khoản trước khi ghi nhận các nghiệp vụ này vào sổ sách kế toán có liên quan.

Các bước định khoản kế toán

Định khoản kế toán được tiến hành theo 5 bước sau:

- Bước 1: Xác định đối tượng kế toán liên quan
- Bước 2: Xác định tài khoản liên quan
- Bước 3: Xác định xu hướng biến động của từng đối tượng
- Bước 4: Xác định TK ghi Nợ, TK ghi Có
- Bước 5: Xác định số tiền cụ thể ghi vào từng tài khoản

Ví dụ định khoản kế toán

Doanh nghiệp mua hàng hoá đã nhập kho, trả bằng chuyển khoản, số tiền 100 triệu.

Với nghiệp vụ này, kế toán thực hiện 5 bước định khoản như sau:

Bước 1: Xác định đối tượng kế toán liên quan. Nghiệp vụ này liên quan đến 2 đối tượng kế toán là tiền gửi ngân hàng và hàng hoá

Bước 2: Xác định tài khoản liên quan. Nghiệp vụ này liên quan đến 2 tài khoản là TK "Hàng hoá" và TK "TGNH".

Bước 3: Xác định xu hướng biến động của từng đối tượng. Nghiệp vụ này làm cho TGNH giảm xuống và hàng hoá tăng lên.

Bước 4: Xác định TK ghi Nợ, TK ghi Có. Theo kết cấu tài khoản, hàng hoá là tài sản, khi nó tăng được ghi bên Nợ TK "Hàng hoá" và tiền gửi ngân hàng cũng là một tài sản, khi nó giảm được ghi bên Có TK "TGNH".

Bước 5: Xác định số tiền cụ thể ghi vào từng tài khoản. Số tiền ghi vào TK "Hàng hoá" là 100 triệu và TK "TGNH" cũng là 100 triệu.

Các loại định khoản kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cũng rất phong phú đa dạng, có nghiệp vụ đơn giản chỉ liên quan đến 2 đối tượng kế toán, cũng có những nghiệp vụ phức tạp liên quan đến 3 hay nhiều hơn nữa đối tượng kế toán. Chính vì vậy định khoản kế toán cũng có thể được phân biệt thành 3 loại:

(1) Định khoản đơn giản: nghiệp vụ kinh tế phát sinh chỉ liên quan đến 2 đối tượng kế toán, khi đó định khoản kế toán nghiệp vụ này chỉ liên quan đến 2 tài khoản kế toán.

(2) Định khoản phức tạp thông thường: nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến 3 đối tượng kế toán, khi đó định khoản kế toán nghiệp vụ này sẽ liên quan đến 3 tài khoản kế toán.

(3) Định khoản phức tạp đặc biệt: nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan nhiều hơn 3 đối

tương kế toán, khi đó định khoản kế toán nghiệp vụ này sẽ liên quan đến nhiều hơn 4 tài khoản kế toán.

Tuy nhiên cần lưu ý ngay rằng, không nên sử dụng các định khoản phức tạp đặc biệt, bởi vì nó sẽ thể hiện không rõ ràng nghiệp kinh tế vụ phát sinh, đôi khi có thể dẫn đến sai sót hoặc gian lận. Chính vì vậy, nên sử dụng tối đa loại định khoản đơn giản. Nếu có các nghiệp vụ phức tạp hoặc phức tạp đặc biệt phát sinh, nên tách chúng thành hai hay nhiều định khoản đơn giản. Đặc biệt, không được gộp nhiều định khoản đơn giản thành một định khoản phức tạp. Kế toán phải mở đủ tài khoản để ghi các định khoản.

Cách ghi định khoản kế toán

Đối với mỗi định khoản, cần ghi những TK ghi Nợ trước, những TK ghi Có sau. Để dễ dàng phân biệt những TK ghi Nợ và ghi Có, người ta thường ghi thành 2 cột (vô hình) và 2 cột khác nhau (vô hình) để phân biệt số tiền ghi Nợ và số tiền ghi Có như mô tả sau đây: (lấy lại ví dụ trên đây)

Nợ TK "Hàng hoá"	100.000.000	
Có TK "TGNH"		100.000.000

Nhìn vào cách ghi định khoản này giúp chúng ta hình dung ra 4 cột tương tự như trong Sổ nhật ký mà kế toán thường thực hiện trong thực tiễn công tác kế toán. Mỗi định khoản phải được thực hiện một lần ghi lên các tài khoản liên quan gọi là bút toán.

4.4.2. Phân tích nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Phân tích nghiệp vụ kinh tế phát sinh là việc sử dụng phương trình kế toán cơ bản và tính chất cân bằng của nó kết hợp với các lập luận dựa trên các mối quan hệ đối ứng vốn có giữa các đối tượng kế toán để tìm ra bản chất kinh tế của nghiệp vụ phát sinh có ảnh hưởng như thế nào đến quá trình kinh doanh và vốn kinh doanh của doanh nghiệp trên góc độ tài sản hay nguồn vốn, chi phí hay doanh thu.

Ví dụ về phân tích nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Chúng ta lấy lại ví dụ trên: Doanh nghiệp mua hàng hoá đã nhập kho, trả bằng chuyển khoản, số tiền 100 triệu.

Với nghiệp vụ này, chúng ta có thể thấy tổng tác động ảnh hưởng của nó lên tài sản của doanh nghiệp là bằng 0, bởi vì nó làm tăng một tài sản (hàng hoá) lên 100 triệu, đồng thời lại làm giảm một tài sản khác (TGNH) xuống đúng 100 triệu. Như vậy, trên phương trình kế toán cơ bản chúng ta sẽ thấy rằng nghiệp vụ này chỉ tác động làm thay đổi cơ cấu tài sản của doanh nghiệp mà không làm thay đổi qui mô của chúng.

TAI SẢN	=	NỢ PHẢI TRẢ	+	VỐN CHỦ SỞ HỮU
Hàng hoá + 100 triệu				
TGNH - 100 triệu				

4.4.3. Ví dụ về phân tích nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các loại định khoản kế toán và ghi sổ kế toán

Nghiệp vụ 1 (định khoản đơn giản): Ngày 1 tháng 1 năm 20A, doanh nghiệp mua vật liệu A đã nhập kho, thanh toán bằng tiền mặt số tiền 10 triệu.

5 bước định khoản

Bước 1: Đối tượng kế toán liên quan: vật liệu và tiền mặt

Bước 2: Tài khoản liên quan: TK "Vật liệu" và TK "Tiền mặt"

Bước 3: Vật liệu tăng, tiền mặt giảm

Bước 4: ghi Nợ TK "Vật liệu", ghi Có TK "Tiền mặt"

Bước 5: Số tiền ghi vào

TK "Vật liệu" là 10 triệu

TK "Tiền mặt" là 10 triệu.

Ghi định khoản

Nợ TK "Vật liệu"	10.000.000	
Có TK "Tiền mặt"		10.000.000

Phân tích nghiệp vụ bằng phương trình kế toán cơ bản

TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vật liệu + 10 triệu

Tiền mặt - 10 triệu

Nhận xét: Tổng SFS bên Nợ: 10 triệu

Tổng SFS bên Có: 10 triệu

Tổng SFS bên Nợ các tài khoản = Tổng SFS bên Có các tài khoản

Nghiệp vụ 2 (*định khoản phức tạp thông thường*): Ngày 10 tháng 1 năm 20A, doanh nghiệp mua vật liệu B đã nhập kho, trị giá 50 triệu, một nửa thanh toán bằng chuyển khoản, một nửa thanh toán chậm 30 ngày (không chịu thuế GTGT).

Phân tích nghiệp vụ

TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vật liệu + 50 triệu PTCNB + 25

TGNH - 25 triệu

Ghi định khoản:

Nợ TK "Vật liệu" 50 triệu

 Có "TGNH" 25 triệu

 Có "PTCNB" 25 triệu

Nhận xét: Tổng SFS bên Nợ: 50 triệu

Tổng SFS bên Có: 25 + 25 = 50 triệu

Tổng SFS bên Nợ các tài khoản = Tổng SFS bên Có các tài khoản

Nghiệp vụ phức tạp này có thể phân tách thành 2 định khoản đơn giản như sau:

TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vật liệu + 25 triệu PTCNB + 25

và TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vật liệu + 25 triệu

TGNH - 25 triệu

Ghi định khoản:

Nợ TK "Vật liệu" 25 triệu
 Có "PTCNB" 25 triệu

và Nợ TK "Vật liệu" 25 triệu
 Có "TGNH" 25 triệu

Nghiệp vụ 3 (*định khoản phức tạp đặc biệt*): Ngày 15 tháng 1 năm 20A, doanh nghiệp mua vật liệu C đã nhập kho, giá chưa có thuế GTGT là 50 triệu, thuế GTGT là 10%, thanh toán bằng chuyển khoản một nửa, một nửa trả chậm 30 ngày.

Phân tích nghiệp vụ bằng phương trình kế toán cơ bản

TÀI SẢN	=	NỢ PHẢI TRẢ	+	VỐN CHỦ SỞ HỮU
Vật liệu + 50 triệu		PTNB + 27,5 triệu		
Thuế GTGT được khấu trừ + 5 triệu				
TGNH - 27,5 triệu				

Ghi định khoản:

Nợ TK "Vật liệu" 50 triệu
Nợ TK "Thuế GTGT được khấu trừ" 5 triệu
 Có TK "PTNB" 27,5 triệu
 Có TK "TGNH" 27,5 triệu

Nhận xét: Tổng SFS bên Nợ: 50 + 5 = 55 triệu
Tổng SFS bên Có: 27,5 + 27,5 = 55 triệu

Tổng SFS bên Nợ các tài khoản = Tổng SFS bên Có các tài khoản

4.4.4. Ghi sổ kế toán - Sổ Nhật ký chung

Trong thực tiễn công tác kế toán, việc phân tích bản chất kinh tế của nghiệp vụ phát sinh và định khoản kế toán là nhằm giúp cho kế toán thực hiện việc ghi nhận các nghiệp vụ vào sổ sách kế toán liên quan. Trong phạm vi môn học này, chúng ta chỉ thực hiện việc ghi sổ Nhật ký chung.

Ngày ký chung là một loại sổ kế toán tổng hợp được sử dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo thứ tự thời gian. Phần chi tiết về sổ kế toán sẽ được trình bày trong chương 6. Dưới đây là mẫu sổ Nhật ký chung được sử dụng để thực hành ghi ba nghiệp vụ trình bày trên đây.

NHẬT KÝ CHUNG

DVT: triệu đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ	Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số hiệu TK	Số phát sinh

	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1/1	01	1/1	Mua vật liệu A		152		10	
						111		10
10/1	02	10/1	Mua vật liệu B		152		50	
						112		25
						331		25
15/1	03	15/1	Mua vật liệu C		152		50	
					133		5	
						112		27,5
						331		27,5
			...					

4.5. Kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết

Trong thực tiễn quản lý, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp có nhu cầu cả những thông tin mang tính chất tổng hợp và thông tin chi tiết bộ phận, do vậy kế toán cần tổ chức kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết để có thể đáp ứng đầy đủ thông tin cho các nhà quản lý doanh nghiệp.

Kế toán tổng hợp thực hiện nhằm phản ánh và kiểm tra một cách tổng quát từng đối tượng kế toán cụ thể (tài sản, nguồn vốn). Tài khoản sử dụng trong kế toán tổng hợp được gọi là tài khoản tổng hợp hay còn gọi là tài khoản cấp 1. Ví dụ, theo hệ thống tài khoản kế toán hiện hành của Việt Nam, tài khoản sử dụng để kế toán tổng hợp đối tượng tiền mặt có tên gọi là tài khoản tiền mặt. Đây là tài khoản tổng hợp hay tài khoản cấp 1 với số hiệu 111.

Tài khoản tổng hợp là căn cứ chủ yếu để lập các báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính này có nhiệm vụ cung cấp thông tin về tình hình về nhiều mặt của doanh nghiệp và do vậy, phải giới hạn ở những chỉ tiêu chung.

Thước đo sử dụng tổng kế toán tổng hợp chỉ có một loại thước đo duy nhất, đó là thước đo giá trị.

Kế toán chi tiết hay còn gọi là kế toán phân tích giúp phản ánh và kiểm tra một cách chi tiết, tỉ mỉ từng loại tài sản, nguồn vốn theo yêu cầu quản lý cụ thể của đơn vị kế toán. Đặc biệt ở cấp độ quản lý nghiệp vụ đòi hỏi những chỉ tiêu có mức độ chi tiết hơn, như tình hình dự trữ về từng loại nguyên vật liệu, phân theo chủng loại và quy cách, tình hình thanh toán với ngân sách về từng chỉ tiêu: lãi, thuế, chênh lệch giá v.v... Không có những tài liệu có nội dung tỉ mỉ như thế sẽ không đủ căn cứ để lập kế hoạch về nhiều mặt công tác ở doanh nghiệp và không đủ tài liệu để đánh giá tình hình được sâu sắc. Do vậy cùng với tài khoản tổng hợp phải có các tài khoản phân tích, nhằm cung cấp những chỉ tiêu chi tiết bổ sung cho chỉ tiêu tổng hợp.

Tài khoản kế toán sử dụng để thực hiện kế toán chi tiết là tài khoản chi tiết hay còn gọi là tài khoản phân tích hay tài khoản cấp 2, thậm trí cấp 3 và các sổ kế toán chi tiết. Để thực hiện kế toán chi tiết kế toán cần phải sử dụng cả thước đo giá trị và thước đo hiện vật.

Tài khoản tổng hợp và tài khoản phân tích dù phản ánh ở các mức độ khác nhau nhưng đều gắn với đối tượng kế toán, trong đó tài khoản tổng hợp tập hợp nhiều loại tài sản hoặc quá trình kinh tế có phạm vi sử dụng hoặc nội dung giống nhau; như các loại nguyên vật liệu chính, phụ v.v... được tập hợp trong một tài khoản "nguyên vật liệu".

Tài khoản phân tích, ngược lại, phân chia đối tượng kế toán thành nhiều bộ phận nhỏ để

phản ánh như nguyên vật liệu được chia thành nguyên vật liệu chính, phụ, nhiên liệu, bao bì v.v.. trong mỗi nhóm, đối tượng hạch toán kế toán lại được chi tiết hoá như vật liệu là thép lại được phản ánh theo loại thép tròn, thép tấm ... với các quy cách khác nhau.

Trong thực tế tài khoản phân tích còn có tên gọi là tiểu khoản theo nội dung phản ánh của mỗi loại tiểu khoản, có thể phân chi tiết thành tài khoản phân tích cấp 1, tài khoản phân tích cấp 2.

Thực chất của việc quy định tài khoản tổng hợp và tài khoản phân tích các cấp là sự phân tổ đối tượng kế toán, phục vụ yêu cầu quản lý kinh tế.

Tài khoản tổng hợp và tài khoản phân tích có mối quan hệ mật thiết không những về nội dung phản ánh mà cả về kết quả ghi chép.

Về nội dung phản ánh, tài khoản phân tích có nội dung phản ánh của tài khoản tổng hợp. Do mối quan hệ đó, kết cấu của tài khoản phân tích cũng giống kết cấu của tài khoản tổng hợp. Vị trí của số dư đầu kỳ, của số dư cuối kỳ của số phát sinh tăng, số phát sinh giảm của hai loại tài khoản này giống nhau. Có đặc điểm này là do việc ghi chép trên tài khoản tổng hợp và tài khoản phân tích được tiến hành đồng thời song song: Một khi đã ghi nghiệp vụ kinh tế vào tài khoản tổng hợp, thì đồng thời phải ghi nghiệp vụ kinh tế đó vào tài khoản phân tích, giữa tài khoản tổng hợp và tài khoản phân tích không có quan hệ ghi chép đối ứng với nhau; chỉ có thể ghi bút toán kép theo quan hệ đối ứng giữa các tài khoản phân tích của một tài khoản tổng hợp. Trong thực tế, người làm công tác kế toán đã dựa vào đặc điểm này để kiểm tra tính chính xác của việc ghi chép sổ sách kế toán.

Tuy vậy, giữa tài khoản tổng hợp và tài khoản phân tích cũng có những điểm khác nhau. Ở tài khoản tổng hợp, việc ghi chép được thực hiện với một thước đo duy nhất, đó là thước đo giá trị. Ở tài khoản phân tích, việc ghi chép được thực hiện không chỉ bằng thước đo giá trị, mà có thể còn dùng đến các loại thước đo khác như thước đo hiện vật để bổ sung. Ngoài ra ở tài khoản phân tích còn có thể có các điều kiện ghi chép khác để làm rõ tình hình của đối tượng kế toán.

Ví dụ, đối tượng kế toán tiền mặt có thể được theo dõi chi tiết trên 3 tài khoản cấp 2:

TK « Tiền Việt Nam »

TK « Ngoại tệ »

TK « Vàng bạc, kim khí quý, đá quý »

Khi sử dụng tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết cần lưu ý mấy điểm sau đây:

(1) Giữa tài khoản tổng hợp (TK cấp 1) và tài khoản chi tiết (TK cấp 2, cấp 3) có mối quan hệ nhất định, bởi vì tài khoản chi tiết (TK cấp 2, cấp 3) chỉ là một bộ phận của tài khoản tổng hợp (TK cấp 1) nên kết cấu và nguyên tắc phản ánh giống nhau;

(2) Phải phản ánh đồng thời trên tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết;

(3) Không có quan hệ đối ứng giữa TK tổng hợp và TK chi tiết phản ánh cùng đối tượng kế toán.

Ví dụ cụ thể về tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết

Có những thông tin sau:

- Số dư TK « TGNH » đầu tháng 12 năm 20A tại một doanh nghiệp là 770.500.000đ

Trong đó: Tiền Việt Nam: 150.500.000đ

Ngoại tệ (USD): 620.000.000đ

Nguyên tệ : 40.000USD

- Trong tháng 12 có các nghiệp vụ sau phát sinh:

(1) Ngày 14, rút tiền Việt Nam gửi ngân hàng về bổ sung quỹ tiền mặt chuẩn bị trả lương, số tiền 75.000.000đ

(2) Ngày 20, một khách hàng trả nợ tiền hàng bằng chuyển khoản, số tiền

10.000USD, tỷ giá trong ngày công bố trên thị trường là USD/VND = 15.950.

Nợ	TGNH	Có	Nợ	TGNH - VND	Có	Nợ	TGNH - NT	Có
SD: 770.5			SD: 150.5			SD: 620.0		
159.5	75.0			75.0	(1)	(2) 159.5		
159.5	75.0			75.0		159.5		
SD: 855.0			SD: 75.5			SD: 779.5		

Nợ	Tiền mặt -VND	Có	Nợ	PTCKH	Có	Nợ	Ngoại tệ	Có
SD: xxx			SD: xxx			SD: 40.000		
(1) 75.0				159.5	(2)	(2) 10.000		
						10.000		
						SD: 50.000		

Các mối quan hệ giữa số liệu trên tài khoản tổng hợp TK "TGNH" và các tài khoản chi tiết TK "TGNH-VND" và TK "TGNH-NT" thể hiện qua các công thức sau:

$$\begin{aligned}
 \text{SDĐK TGNH-VND} + \text{SDĐK TGNH-NT} &= \text{SDĐK TGNH} \\
 150.5 + 620.0 &= 770.5 \\
 \text{SFS Nợ TGNH-VND} + \text{SFS Nợ TGNH-NT} &= \text{SFS Nợ TGNH} \\
 0 + 159.5 &= 159.5 \\
 \text{SFS Có TGNH-VND} + \text{SFS Có TGNH-NT} &= \text{SFS Có TGNH} \\
 75 + 0 &= 75 \\
 \text{SDCK TGNH-VND} + \text{SDCK TGNH-NT} &= \text{SDCK TGNH} \\
 75.5 + 779.5 &= 855.0
 \end{aligned}$$

Một cách khái quát, mối quan hệ giữa tài khoản cấp 1 và tài khoản cấp 2 được thể hiện như sau:

$$\text{Tổng SD các TK cấp 2} = \text{SD TK cấp 1}$$

$$\text{Tổng SFS tăng các TK cấp 2} = \text{SFS tăng TK cấp 1 tương ứng}$$

$$\text{Tổng SFS giảm các TK cấp 2} = \text{SFS giảm TK cấp 1 tương ứng}$$

4.6. Hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam

4.6.1. Sự cần thiết phải hình thành hệ thống tài khoản kế toán

Sự cần thiết phải thiết lập một hệ thống tài khoản kế toán xuất phát từ chính đặc điểm của đối tượng kế toán và từ bản thân yêu cầu thông tin cho quản lý đơn vị. Chúng ta đã biết, các đối tượng kế toán rất phong phú, đa dạng do vậy không chỉ có một hay một vài tài khoản mà có thể

phản ánh đầy đủ và chi tiết được các đối tượng kế toán mà cần phải có nhiều tài khoản. Hơn nữa giữa các tài khoản này phải có những mối quan hệ nhất định phụ thuộc lẫn nhau mới có thể phản ánh được các mối quan hệ vốn có giữa các đối tượng kế toán. Mỗi tài khoản phản ánh một đối tượng kế toán riêng rẽ, nhưng chúng lại nằm trong một hệ thống với sự phụ thuộc tương đối với nhau giúp kế toán có thể phản ánh được toàn bộ đối tượng kế toán và có thể thu thập và tổng hợp được những thông tin hữu ích cho ban lãnh đạo doanh nghiệp.

4.6.2. Hệ thống tài khoản doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số QĐ 15/2006 của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 (Phụ lục 4.1.)

Nguyên tắc thiết kế hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tôn trọng bốn nguyên tắc bao gồm:

- (1) Hệ thống tài khoản phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm của đối tượng kế toán;
- (2) Hệ thống tài khoản phải được thiết kế sao cho nó có thể ghi nhận và đáp ứng được nhu cầu thông tin cho quản lý;
- (3) Hệ thống tài khoản phải phù hợp cho việc xác định các chỉ tiêu khi lập báo cáo tài chính; và
- (4) Hệ thống tài khoản phải thuận tiện cho công việc làm kế toán.

Theo quyết định QĐ 15/2006 của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006, hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp bao gồm có 9 loại với 86 tài khoản cấp 1 và 6 tài khoản ngoài bảng. Cụ thể :

TK loại 1: TK phản ánh tài sản ngắn hạn bao gồm 24 tài khoản cấp 1.

Trong đó có 6 nhóm:

- Nhóm 11: Vốn bằng tiền
- Nhóm 12: Đầu tư ngắn hạn
- Nhóm 13: Phải thu
- Nhóm 14: Tạm ứng và Chi phí ứng trước
- Nhóm 15: Hàng tồn kho
- Nhóm 16: Chi sự nghiệp

TK loại 2: TK phản ánh tài sản dài hạn bao gồm 15 tài khoản cấp 1.

Trong đó có 3 nhóm:

- Nhóm 21: TSCĐ
- Nhóm 22: Đầu tư dài hạn
- Nhóm 24: Chi phí trả trước dài hạn, ký quỹ, ký cược

TK loại 3: TK phản ánh Nợ phải trả bao gồm 16 tài khoản.

Trong đó có 5 nhóm:

- Nhóm 31: Vay, nợ ngắn hạn
- Nhóm 33: Phải trả, phải nộp
- Nhóm 34: Vay, nợ dài hạn
- Nhóm 35: Dự phòng phải trả

TK loại 4: TK phản ánh Vốn chủ sở hữu gồm có 12 tài khoản cấp 1.

Trong đó có 5 nhóm:

- Nhóm 41: Nguồn vốn - quỹ
- Nhóm 42: Lợi nhuận chưa phân phối
- Nhóm 43: Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Nhóm 44: Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
- Nhóm 46: Nguồn kinh phí

TK loại 5: TK phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và từ hoạt động tài chính bao gồm 6 tài khoản cấp 1.

Trong đó có 2 nhóm:

- Nhóm 51: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính
- Nhóm 52&53: Các khoản giảm doanh thu

TK loại 6: TK phản ánh chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính và hoạt động tài chính bao gồm 10 tài khoản cấp 1.

Trong đó có 3 nhóm:

- Nhóm 61: Hàng hoá (chỉ sử dụng cho phương pháp kiểm kê định kỳ)
- Nhóm 62: Chi phí sản xuất
- Nhóm 64: Chi phí bán hàng và quản lý

TK loại 7: TK phản ánh các khoản thu nhập khác bao gồm 1 tài khoản cấp 1.

TK loại 8: TK phản ánh các khoản chi phí khác bao gồm 2 tài khoản cấp 1.

Trong đó có 2 nhóm:

- Nhóm 81: Chi phí khác
- Nhóm 82: Chi phí thuế TNDN

TK loại 9: TK xác định kết quả kinh doanh bao gồm 1 tài khoản cấp 1.

Những tài khoản ngoài bảng (TK loại 0) dùng để phản ánh, quản lý những tài sản không thuộc sở hữu của doanh nghiệp và được ghi chép theo nguyên tắc: khi tăng thì ghi bên Nợ, khi giảm thì ghi bên Có.

Cách đánh số hiệu cho tài khoản

TK cấp 1: được đánh số hiệu gồm 3 chữ số. Chữ số đầu tiên đại diện cho loại TK. Chữ số thứ 2 đại diện cho nhóm TK. Chữ số thứ 3 đại diện cho số thứ tự của TK.

TK cấp 2: chi tiết hoá cụ thể hoá TK cấp 1, gồm có 4 chữ số, 3 chữ số đầu là chữ số của TK cấp 1 mà nó phản ánh, chữ số thứ 4 là số thứ tự của TK cấp

4.6.3. Phân loại hệ thống tài khoản kế toán.

Mục đích của phân loại tài khoản kế toán là giúp thuận lợi cho việc sử dụng tài khoản và giúp cho người làm kế toán hiểu rõ về kết cấu, nội dung phản ánh và công dụng của các tài khoản.

Thông thường có ba cách phân loại tài khoản kế toán sau đây:

(1) Phân loại tài khoản theo nội dung kinh tế của đối tượng kế toán mà tài khoản phản

ánh;

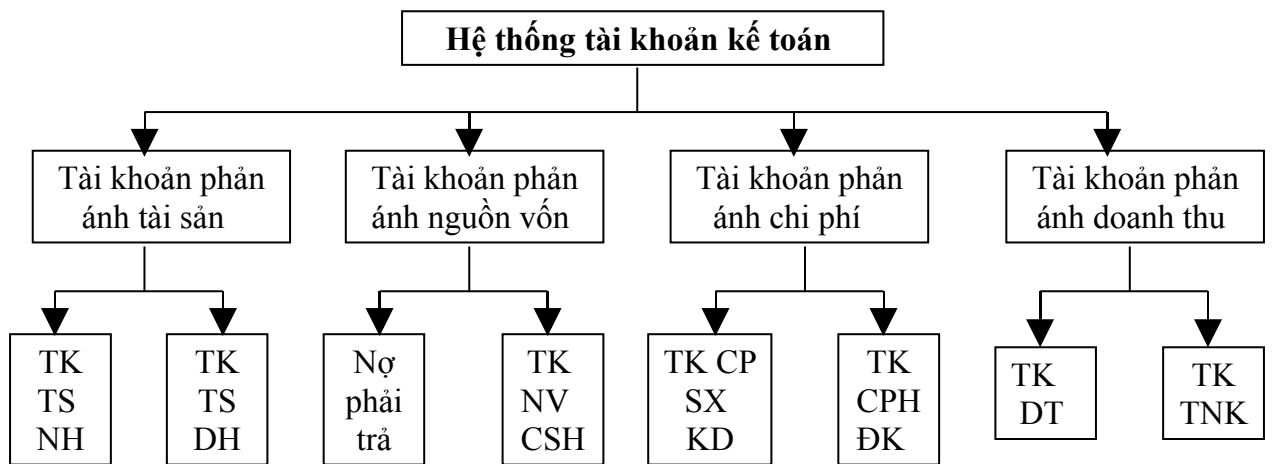
- (2) Phân loại tài khoản theo mối quan hệ với các báo cáo tài chính;
- (3) Phân loại theo công dụng và kết cấu của tài khoản;

Theo nội dung kinh tế, hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp được chia làm 3 loại:

- (1) TK phản ánh vốn hay tài sản: loại 1, 2
- (2) TK phản ánh nguồn hay nguồn vốn: loại 3, 4
- (3) TK phản ánh tình hình và kết quả kinh doanh từ loại 5 đến loại 9

Với cách phân loại này giúp cho kế toán lựa chọn những tài khoản thích hợp sử dụng trong kế toán hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Mô hình phân loại tài khoản theo nội dung kinh tế được thể hiện trong hình 4.6. dưới đây.

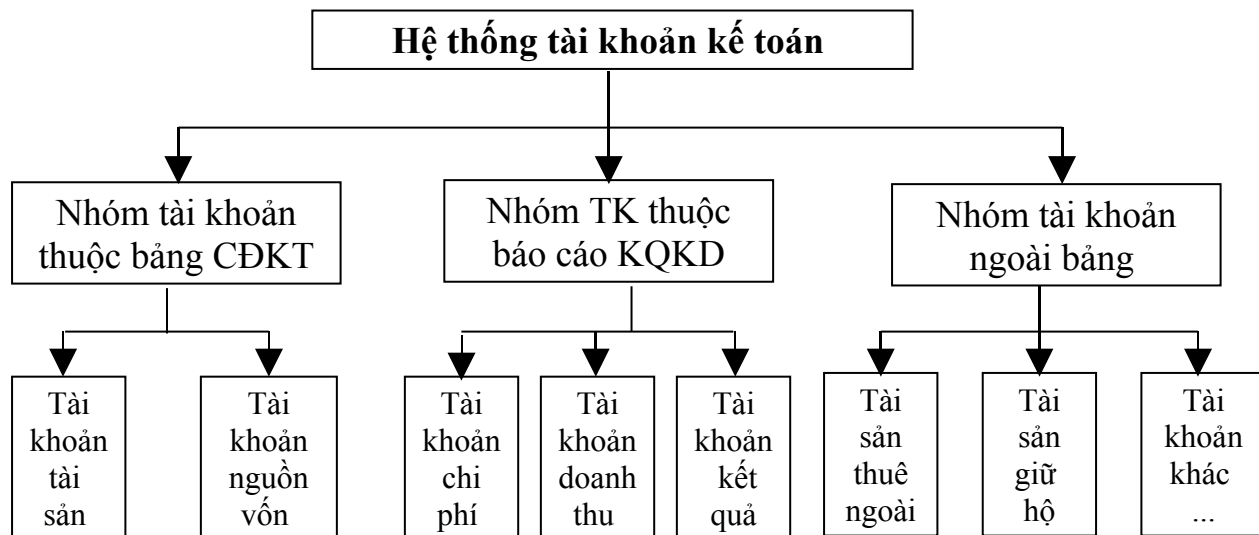


Hình 4.6. Mô hình phân loại tài khoản theo nội dung kinh tế

Theo mối quan hệ với các báo cáo tài chính, hệ thống tài khoản kế toán làm 3 loại sau:

- TK thuộc bảng cân đối kế toán: từ loại 1 đến loại 4
- TK thuộc báo cáo kết quả kinh doanh: từ loại 5 đến loại 9
- TK ngoài bảng cân đối kế toán: TK loại 0

Với cách phân loại này giúp kế toán có thể cung cấp một cách tổng quát thông tin kế toán vì công việc cuối cùng của hạch toán kế toán là cung cấp những thông tin thu thập được thông qua các báo cáo tài chính dựa trên tài khoản kế toán. Giữa báo cáo kế toán và tài khoản kế toán có mối liên hệ mật thiết với nhau.



Hình 4.7. Mô hình phân loại tài khoản theo quan hệ với các báo cáo tài chính

Theo công dụng và kết cấu của tài khoản, hệ thống tài khoản được chia ra làm 3 loại sau:

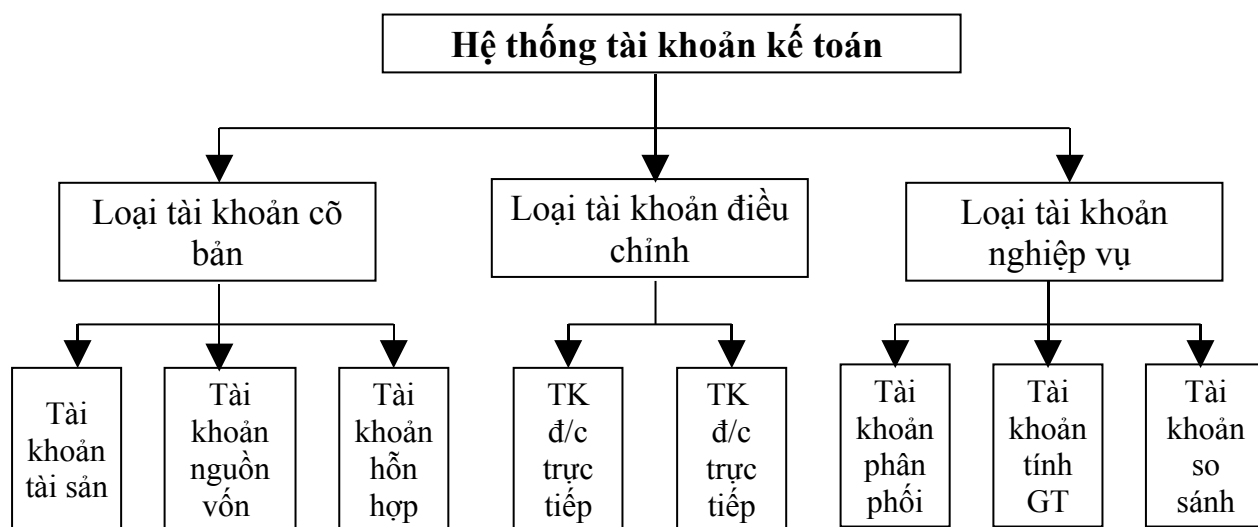
(1) Tài khoản cơ bản (chủ yếu): là loại tài khoản có công dụng hạch toán toàn bộ tài sản và nguồn hình thành tài sản thuộc sở hữu của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tài khoản phản ánh tài sản
- Tài khoản phản ánh nguồn vốn
- Tài khoản hỗn hợp.

(2) Tài khoản điều chỉnh: là những tài khoản có công dụng điều chỉnh giá trị của tài sản, nguồn vốn, có thể điều chỉnh trực tiếp hoặc điều chỉnh gián tiếp.

(3) Tài khoản nghiệp vụ: là các tài khoản sử dụng để hạch toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Theo công dụng và kết cấu, hệ thống tài khoản kế toán được phân loại theo mô hình 4.8 dưới đây.



Hình 4.8. Mô hình phân loại tài khoản theo công dụng và kết cấu

4.7. Tóm tắt nội dung của chương 4

Chương này đề cập khái niệm và vị trí của phương pháp đối ứng tài khoản trong hệ thống các phương pháp kế toán. Phương pháp kế toán kép và tám loại mối quan hệ đối ứng tài khoản liên quan đến đối tượng kế toán. Giới thiệu kết cấu của các loại tài khoản chủ yếu phản ánh tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí, cách phân tích các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và các loại định khoản kế toán cũng như cách ghi chép vào sổ nhật ký chung. Giới thiệu hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp hiện hành tại Việt Nam và ba cách phân loại tài khoản để sinh viên nắm được kết cấu, nội dung và công dụng của chúng. Phân biệt giữa kế toán tổng hợp và kế toán phân tích, mối quan hệ giữa chúng.

4.8. Câu hỏi ôn tập chương 4

1. Trình bày khái niệm của phương pháp đối ứng tài khoản và vị trí của nó trong hệ thống phương pháp kế toán.
2. Trình bày bốn mối quan hệ đối ứng liên quan đến tài sản và nguồn vốn. Cho ví dụ minh họa.
3. Trình bày bốn mối quan hệ đối ứng liên quan đến chi phí và doanh thu. Cho ví dụ minh họa.
4. Tài khoản kế toán là gì? Cấu tạo của tài khoản?
5. Nêu các nguyên tắc thiết kế tài khoản kế toán.
6. Trình bày phương pháp ghi chép trên tài khoản kế toán.
7. Trình bày kết cấu của tài khoản phản ánh tài sản và nguồn vốn. Cho ví dụ minh họa.
8. Trình bày kết cấu của tài khoản phản ánh chi phí và doanh thu. Cho ví dụ minh họa.
9. Thế nào là ghi kép? Cho ví dụ minh họa.
10. Thế nào là định khoản kế toán? Trình bày 5 bước khi định khoản một nghiệp vụ phát sinh. Cho ví dụ minh họa.
11. Có mấy loại định khoản kế toán? Cách ghi định khoản như thế nào? Cho ví dụ minh họa.
12. Thế nào là phân tích nghiệp vụ kinh tế phát sinh? Cho ví dụ minh họa.
13. Phân biệt kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết.
14. Trình bày các mối quan hệ giữa tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết.
15. Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp hiện hành của Việt Nam gồm bao nhiêu loại tài khoản? Là những loại tài khoản nào?
16. Tại sao phải đánh số hiệu tài khoản tài khoản? Cho biết cách đánh số hiệu tài khoản kế toán của Việt Nam hiện nay.
17. Phân loại tài khoản kế toán theo nội dung kinh tế. Tác dụng của cách phân loại này là gì?
18. Phân loại tài khoản kế toán theo công dụng và kết cấu. Tác dụng của cách phân loại này là gì?
19. Phân loại tài khoản kinh tế theo mối quan hệ với các báo cáo tài chính. Tác dụng của cách phân loại này là gì?
20. Thế nào là tài khoản ngoài bảng? Công dụng của tài khoản ngoài là gì?

4.9. Bài tập chương 4

Bài tập 4.1 : Kiểm tra tổng hợp các khái niệm

Hãy cho biết những lời khẳng định dưới đây đúng hay sai (đánh dấu X vào ô lựa chọn của bạn).

		Đúng	Sai
1	Đối ứng tài khoản là phương pháp thông tin và kiểm tra về sự vận động của tài sản, nguồn vốn trong quá trình kinh doanh theo mối quan hệ biện chứng được phản ánh trong mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh thông qua sử dụng hệ thống tài khoản kế toán.		
2	Mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh chỉ làm ảnh hưởng đến hai đối tượng kế toán.		
3	Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh có thể làm tăng một tài sản này đồng thời giảm một tài sản khác với cùng một lượng.		
4	Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh có thể làm tăng một tài sản này đồng thời tăng một nguồn vốn khác với cùng một lượng.		
5	Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh có thể làm giảm một tài sản này đồng thời tăng một nguồn vốn khác với cùng một lượng.		
6	Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh có thể làm tăng một nguồn vốn này đồng thời giảm một nguồn vốn khác với cùng một lượng.		
7	Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh có thể làm tăng một tài sản này đồng thời giảm một nguồn vốn khác với cùng một lượng.		
8	Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm tăng một tài sản nhưng không làm giảm một tài sản khác, cũng không làm tăng một khoản nợ, đó là một khoản chi phí.		
9	Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm tăng một tài sản nhưng không làm giảm một tài sản khác, cũng không làm tăng một khoản nợ, đó là một khoản doanh thu.		
10	Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm tăng một khoản nợ nhưng không làm giảm một khoản nợ khác, cũng không làm tăng một tài sản, đó là một khoản chi phí.		
11	Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm giảm một tài sản nhưng không làm tăng một tài sản khác, cũng không làm giảm một khoản nợ khác, đó là một khoản chi phí.		
12	Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm giảm một khoản nợ nhưng không làm tăng một khoản nợ khác, cũng không làm giảm một tài sản khác, đó là một khoản doanh thu.		
13	Tài khoản kế toán là một phương tiện của kế toán được sử dụng để phản ánh tình hình hiện có và sự vận động của từng đối tượng kế toán nhằm phục vụ cho yêu cầu quản lý của các chủ thể quản lý.		
14	Mỗi tài khoản kế toán được cấu tạo gồm 2 bên, trong đó một bên để theo dõi biến động tăng của đối tượng kế toán, bên còn lại để theo dõi biến động giảm của đối tượng kế toán.		
15	Định khoản kế toán là việc xác định tài khoản nào ghi Nợ, tài khoản nào ghi Có, với số tiền cụ thể là bao nhiêu đối với mỗi		

	ng nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phải đảm bảo đúng nguyên tắc ghi kép		
16	Ghi kép là phương pháp ghi nhận sự biến động đồng thời của các đối tượng kế toán bởi tác động kép của một nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản kế toán có liên quan bằng cách ghi 2 lần số phát sinh vào ít nhất 2 tài khoản kế toán liên quan, trong đó ghi Nợ tài khoản này đồng thời ghi Có cho tài khoản khác và đảm bảo số tiền ghi Nợ phải bằng số tiền ghi Có.		
17	Định khoản kế toán được tiến hành theo 5 bước		
18	Định khoản kế toán đơn giản chỉ liên quan đến 2 tài khoản kế toán, trong đó 1 tài khoản ghi Nợ và một tài khoản khác ghi Có.		
19	Định khoản kế toán phức tạp liên quan đến ít nhất 3 tài khoản kế toán.		
20	Nên gộp nhiều định khoản đơn thành định khoản phức tạp để ghi sổ kế toán.		
21	Ghi nợ một tài khoản là ghi một số tiền vào bên Nợ của tài khoản đó. Số tiền ghi vào bên Nợ của tài khoản gọi là số phát sinh nợ.		
22	Ghi Có một tài khoản là ghi một số tiền vào bên Có của tài khoản đó. Số tiền ghi vào bên có của tài khoản gọi là số phát sinh Có.		
23	Số dư của tài khoản là số chênh lệch giữa tổng bên Nợ và tổng bên Có.		
24	$SDCK = SDĐK + SFS \text{ tăng trong kỳ} - SFS \text{ giảm trong kỳ}$		
25	Kế toán tổng hợp thực hiện nhằm phản ánh và kiểm tra một cách tổng quát từng đối tượng kế toán cụ thể.		
26	Kế toán chi tiết giúp phản ánh và kiểm tra một cách chi tiết, tỉ mỉ từng loại tài sản, nguồn vốn theo yêu cầu quản lý cụ thể của đơn vị kế toán.		
27	Giữa tài khoản tổng hợp và tài khoản phân tích phản ánh cùng một đối tượng kế toán có mối quan hệ đối ứng.		
28	Theo công dụng và kết cấu của tài khoản, hệ thống tài khoản được chia ra làm 3 loại sau: TK cơ bản, TK điều chỉnh và TK nghiệp vụ.		
29	Theo mối quan hệ với các báo cáo tài chính, hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam hiện hành chia làm 3 loại: TK thuộc bảng cân đối kế toán, TK thuộc báo cáo kết quả kinh doanh TK và ngoài bảng cân đối kế toán.		
30	Theo nội dung kinh tế, hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp được chia làm 3 loại: TK phản ánh tài sản, TK phản ánh nguồn vốn và TK phản ánh tình hình và kết quả kinh doanh.		

Bài tập 4.2. Kết cấu tài khoản

1) Hãy điền dấu (+) hoặc (-) vào các ô sau:

Loại tài khoản	Bên Nợ	Bên Có
Tài sản		
Nguồn vốn		

Chi phí		
Doanh thu		

2) Hãy điền Nợ hoặc Có vào các ô tương ứng

Loại tài khoản	Phát sinh tăng ghi bên	Phát sinh giảm ghi bên	Số dư ghi bên
Tài sản			
Nguồn vốn			
Chi phí			
Doanh thu			

Bài tập 4.3. Định khoản kế toán và ghi sổ Nhật ký chung

Tại Công ty cổ phần Vinh Hằng hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng. Trong tháng 1 năm 20A có các nghiệp vụ sau phát sinh:

- Ngày 5 tháng 1, công ty phát hành thêm cổ phiếu thu bằng chuyển khoản 1.000 triệu đồng.
- Ngày 10 tháng 1, công ty mua một quầy hàng trị giá 300 triệu, thuế GTGT 10%, trả qua ngân hàng.
- Ngày 10 tháng 1, công ty ký hợp đồng mua sắt thép với Công ty TNHH An Phú với trị giá hợp đồng 800 triệu đồng. Sau một tuần sẽ chuyển tiền đặt cọc 25% giá trị hợp đồng.
- Ngày 11 tháng 1, công ty mua hàng hoá đã nhập kho, trả bằng chuyển khoản, 165 triệu đồng là giá đã có thuế GTGT 10%.
- Ngày 13 tháng 1, công ty bán một lô hàng thu tiền bằng chuyển khoản qua ngân hàng 55 triệu, giá đã có thuế GTGT 10%.
- Ngày 15 tháng 1, một khách hàng trả trước tiền hàng 110 triệu bằng chuyển khoản cho đơn đặt hàng số 105, sẽ giao hàng sau 15 ngày
- Ngày 17 tháng 1, công ty trả trước tiền đặt cọc theo thoả thuận cho Công ty TNHH An Phú bằng chuyển khoản số tiền 200 triệu.
- Ngày 20 tháng 1, công ty trả lương cho cán bộ CNV bằng tiền mặt 35 triệu.
- Ngày 30 tháng 1, công ty trả tiền điện nước dùng cho bán hàng tháng trước 15 triệu.
- Ngày 30 tháng 1, công ty giao hàng cho khách theo đơn đặt hàng số 105, theo giá đã có thuế GTGT 10% là 110 triệu
- Ngày 30 tháng 1, công ty tính và trích lợi nhuận bổ sung nguồn vốn kinh doanh 150 triệu.

Yêu cầu: Hãy sử dụng phương trình kế toán cơ bản để phân tích các nghiệp vụ phát sinh trên đây, định khoản kế toán và ghi vào Sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ này.

Ghi chú: Đơn vị áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Tài liệu đọc thêm cho sinh viên

Chế độ tài khoản kế toán doanh nghiệp Việt nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính. (Phụ lục 4.1)

Tài liệu tham khảo chương 4

- Nguyễn Thị Đông. 2003. Giáo trình Lý thuyết hạch toán kế toán. NXB Tài chính, Hà Nội.
- Nguyễn Việt, Võ Văn Nhị. 2006. Nguyên lý kế toán. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Bộ tài chính. Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Phụ lục chương 4

Phụ lục 4.1. Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp thống nhất ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ -BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006.

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

I- QUY ĐỊNH CHUNG

1- Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế tài chính theo nội dung kinh tế.

Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp bao gồm các tài khoản cấp 1, tài khoản cấp 2, tài khoản trong Bảng cân đối kế toán và tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán theo quy định trong chế độ này.

2- Các doanh nghiệp, công ty, Tổng công ty căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp, tiến hành nghiên cứu, vận dụng và chi tiết hoá hệ thống tài khoản kế toán phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh, yêu cầu quản lý của từng ngành và từng đơn vị, nhưng phải phù hợp với nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán của các tài khoản tổng hợp tương ứng.

3- Trường hợp doanh nghiệp, công ty, Tổng công ty cần bổ sung tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi tài khoản cấp 1, cấp 2 về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

4- Các doanh nghiệp, công ty, Tổng công ty có thể mở thêm các tài khoản cấp 2 và các tài khoản cấp 3 đối với những tài khoản không có qui định tài khoản cấp 2, tài khoản cấp 3 tại danh mục Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp đã quy định trong Quyết định này nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của doanh nghiệp mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

II. DANH MỤC

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
01	111		Loại TK 1 TÀI SẢN NGẮN HẠN	Chi tiết theo từng ngân hàng
			Tiền mặt	
		1111	Tiền Việt Nam	
1112	Ngoại tệ			
1113	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý			
02	112		Tiền gửi Ngân hàng	
		1121	Tiền Việt Nam	
		1122	Ngoại tệ	
03	113	1123	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
			Tiền đang chuyển	
		1131	Tiền Việt Nam	

04	121	1132	Ngoại tệ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	Chi tiết theo đối tượng
		1211	Cổ phiếu	
05	128	1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu Đầu tư ngắn hạn khác	
		1281	Tiền gửi có kỳ hạn	
06	129	1288	Đầu tư ngắn hạn khác Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
07	131		Phải thu của khách hàng	
08	133		Thuế GTGT được khấu trừ	
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
09	136	1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ Phải thu nội bộ	
		1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
10	138	1368	Phải thu nội bộ khác Phải thu khác	Chi tiết theo
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
11	139	1385	Phải thu về cổ phần hoá	
12	141	1388	Phải thu khác Dự phòng phải thu khó đòi	
13	142		Tạm ứng	
14	144		Chi phí trả trước ngắn hạn	
15	151		Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
16	152		Hàng mua đang đi đường	
17	153		Nguyên liệu, vật liệu	
18	154		Công cụ, dụng cụ	
19	155		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	
20	156		Thành phẩm	Chi tiết theo yêu cầu
			Hàng hóa	
		1561	Giá mua hàng hóa	
		1562	Chi phí thu mua hàng hóa	
		1567	Hàng hóa bất động sản	
21	157		Hàng gửi đi bán	
22	158		Hàng hoá kho bảo thuế	
23	159		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
24	161		Chi sự nghiệp	
		1611	Chi sự nghiệp năm trước	
		1612	Chi sự nghiệp năm nay	
25	211		LOẠI TK 2: TÀI SẢN DÀI HẠN Tài sản cố định hữu hình	Đơn vị có XNK được lập kho bảo thuế
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112	Máy móc, thiết bị	
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
		2118	TSCĐ khác	

26	212		Tài sản cố định thuê tài chính	
27	213		Tài sản cố định vô hình	
		2131	Quyền sử dụng đất	
		2132	Quyền phát hành	
		2133	Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134	Nhãn hiệu hàng hoá	
		2135	Phần mềm máy vi tính	
		2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138	TSCĐ vô hình khác	
28	214		Hao mòn tài sản cố định	
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	
29	217		Bất động sản đầu tư	
30	221		Đầu tư vào công ty con	
31	222		Vốn góp liên doanh	
32	223		Đầu tư vào công ty liên kết	
33	228		Đầu tư dài hạn khác	
		2281	Cổ phiếu	
		2282	Trái phiếu	
		2288	Đầu tư dài hạn khác	
34	229		Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	
35	241		Xây dựng cơ bản dở dang	
		2411	Mua sắm TSCĐ	
		2412	Xây dựng cơ bản	
		2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	
36	242		Chi phí trả trước dài hạn	
37	243		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
38	244		Ký quỹ, ký cược dài hạn	
			LOẠI TK 3: NỢ PHẢI TRẢ	
39	311		Vay ngắn hạn	
40	315		Nợ dài hạn đến hạn trả	
41	331		Phải trả cho người bán	Chi tiết theo đối tượng
42	333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
		33311	Thuế GTGT đầu ra	
		33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335	Thuế thu nhập cá nhân	
		3336	Thuế tài nguyên	
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338	Các loại thuế khác	
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	

43	334	3341 3348	Phải trả người lao động Phải trả công nhân viên Phải trả người lao động khác	DN xây lắp có thanh toán theo tiến độ kế hoạch
44	335		Chi phí phải trả	
45	336		Phải trả nội bộ	
46	337		Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	
47	338	3381 3382	Phải trả, phải nộp khác Tài sản thừa chờ giải quyết Kinh phí công đoàn	
48	341	3383 3384 3385 3386 3387 3388	Bảo hiểm xã hội Bảo hiểm y tế Phải trả về cổ phần hoá Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn Doanh thu chưa thực hiện Phải trả, phải nộp khác	C.ty cổ phần
49	342		Vay dài hạn	
50	343		Nợ dài hạn	
			Trái phiếu phát hành	
		3431 3432 3433	Mệnh giá trái phiếu Chiết khấu trái phiếu Phụ trội trái phiếu	
51	344		Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
52	347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
53	351		Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	
54	352		Dự phòng phải trả	
			LOẠI TK 4: VỐN CHỦ SỞ HỮU	
55	411		Nguồn vốn kinh doanh	
		4111 4112 4118	Vốn đầu tư của chủ sở hữu Thặng dư vốn cổ phần Vốn khác	
56	412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
57	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
		4131 4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB	
58	414		Quỹ đầu tư phát triển	
59	415		Quỹ dự phòng tài chính	
60	418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	C.ty cổ phần
61	419		Cổ phiếu quỹ	
62	421		Lợi nhuận chưa phân phối	
		4211 4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
63	431		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
		4311	Quỹ khen thưởng	

		4312	Quỹ phúc lợi	
		4313	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
64	441		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Áp dụng cho DNNN Dùng cho các công ty, TCty có nguồn kinh phí
65	461		Nguồn kinh phí sự nghiệp	
		4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	
		4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	
66	466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	
			LOẠI TK 5: DOANH THU	
67	511		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
		5111	Doanh thu bán hàng hóa	
		5112	Doanh thu bán các thành phẩm	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
		5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	
		5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	
68	512		Doanh thu bán hàng nội bộ	Áp dụng khi có bán hàng nội bộ
		5121	Doanh thu bán hàng hóa	
		5122	Doanh thu bán các thành phẩm	
		5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
69	515		Doanh thu hoạt động tài chính	
70	521		Chiết khấu thương mại	
71	531		Hàng bán bị trả lại	
72	532		Giảm giá hàng bán	
			LOẠI TK 6	
			CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH	
73	611		Mua hàng	Áp dụng phương pháp kiểm
		6111	Mua nguyên liệu, vật liệu	
		6112	Mua hàng hóa	
74	621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	
75	622		Chi phí nhân công trực tiếp	
76	623		Chi phí sử dụng máy thi công	Áp dụng cho đơn vị xây lắp
		6231	Chi phí nhân công	
		6232	Chi phí vật liệu	
		6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6234	Chi phí khấu hao máy thi công	
		6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
77	627	6238	Chi phí bằng tiền khác	
			Chi phí sản xuất chung	
		6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	
		6272	Chi phí vật liệu	
		6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6278	Chi phí bằng tiền khác	
78	631		Giá thành sản xuất	PP.Kkê định kỳ
79	632		Giá vốn hàng bán	
80	635		Chi phí tài chính	

81	641		Chi phí bán hàng 6411 Chi phí nhân viên 6412 Chi phí vật liệu, bao bì	
82	642		6413 Chi phí dụng cụ, đồ dùng 6414 Chi phí khấu hao TSCĐ 6415 Chi phí bảo hành 6417 Chi phí dịch vụ mua ngoài 6418 Chi phí bằng tiền khác Chi phí quản lý doanh nghiệp 6421 Chi phí nhân viên quản lý 6422 Chi phí vật liệu quản lý 6423 Chi phí đồ dùng văn phòng 6424 Chi phí khấu hao TSCĐ 6425 Thuế, phí và lệ phí 6426 Chi phí dự phòng 6427 Chi phí dịch vụ mua ngoài 6428 Chi phí bằng tiền khác	
83	711		LOẠI TK 7 THU NHẬP KHÁC Thu nhập khác	Chi tiết theo
84	811		LOẠI TK 8 CHI PHÍ KHÁC Chi phí khác	Chi tiết theo
85	821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 8211 Chi phí thuế TNDN hiện hành 8212 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
86	911		LOẠI TK 9 XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH Xác định kết quả kinh doanh	
			LOẠI TK 0 TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
	001 002		Tài sản thuê ngoài Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
	003 004 007 008		Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược Nợ khó đòi đã xử lý Ngoại tệ các loại Dự toán chi sự nghiệp, dự án	

